# PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Tiếp theo Công báo số 690 + 691)

**Phụ lục 03**

**DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN**
**ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

### I. PHÂN KHOÁNG

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Mono Potassium Phosphate (MKP) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 52-34 | Từ các nguồn |
| 2 | Mono Amonium Phosphate (MAP) | % | N ≥ 10; $P_2O_5$ ≥ 50 | |

### II. PHÂN VI LƯỢNG

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phân vi lượng bón rễ | mg/kg hoặc mg/l | Có chứa tối thiểu hàm lượng một trong các yếu tố sau: B: 2000; Co: 500; Cu: 15000; Fe: 10000; Mn: 15000; Mo: 50; Zn: 15000. | Từ các nguồn |

## III. PHÂN HỮU CƠ

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Black Earth Powder chuyên dùng cho cây ngắn ngày | % | HC: 75,8; Axit Humic: 41,9; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,97-0,01-0,04; Ca: 0,9; Mg: 0,12; Fe: 0,36; Độ ẩm: 12 | CT TNHH SX-TM-DV XD Cọp Sinh Thái (ETC Production CO., LTD) [NK từ Hoa Kỳ và Canada] |
| | | ppm | Cu: 6,8; Zn: 19; Mn: 162; B: 148 | |
| 2 | Năm Lá | % | HC: 23 (C: 13); N: 3; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 25 | CT CP CN Hóa chất Đà Nẵng |
| 3 | PHÙ SA RI I (ALLUVIA RI I) | % | HC: 25; Axit Humic: 10; N: 3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH May thêu TM Lan Anh |
| | | mg/kg | Mg: 250; Zn: 50; Mn: 250; Cu: 30 | |
| 4 | Miền Đông | % | HC: 23; Axit Humic: 3; N: 3; Độ ẩm: 20 | CT CP Bông vải và KDTH Miền Đông |
| 5 | MV-L | % | HC: 22; N-$K_2O$: 3,5-1 | CT TNHH Miwon Việt Nam |
| | | | pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,18-1,22 | |
| 6 | Vi lượng UVF | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; CaO: 2; MgO: 1; S: 1; Độ ẩm: 20 | CT CP Phân bón Mỹ Việt |
| | | ppm | Cu: 200; Fe: 300; Mn: 100; Zn: 300; B: 100; Mo: 100; Co: 50 | |
| 7 | SAIGONXANH (TRIBAT T-O) | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH CNSH Sài Gòn Xanh |
| | | | pH: 6,5 | |
| 8 | Hỗn hợp 2,5-2,0-1 | % | HC: 22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1; Độ ẩm: 20 | CS SX phân bón Tiến Nông |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 9 | PARKER NEEM SOIL | % | HC: 74; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,4-1-3,2; Độ ẩm: 7-8 | CT TNHH MTV Trí Văn Nông [NK từ Ấn Độ] |
| | | ppm | Cu: 62 | |
| 10 | PARKER NEEM CAKE | % | HC: 86; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,3-1-2,1; Ca: 0,61; S: 0,2; Mg: 0,5; Độ ẩm: 7-8 | |

## IV. PHÂN VI SINH VẬT

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phân giải lân, cố định đạm ATP-AZOP chuyên dùng cho cây ngắn ngày | Cfu/g | Pseudomonas; Azospirillium lipoferum: 1 x $10^9$ mỗi loại | CT TNHH An Thành Phát |
| | | | pH: 4,5 - 6,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2 | |
| 2 | COVA cố định đạm | % | Độ ẩm: 30 | CS Sản xuất phân bón COVAC |
| | | Cfu/g | Azotobacter chlococcum: 1 x $10^8$ | |
| 3 | COVA đa chủng | % | Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter chlococcum; Bacillus megaterium var phosphorin; Atinomyces albus: 1 x $10^8$ mỗi loại | |
| 4 | Nano-Gro | % | Độ ẩm: 3 - 5 | CT TNHH MTB |
| | | Cfu/g | Trichoderma viride, Trichoderma koningii, Trichoderma harzianum, Trichoderma polysporum: 2,5 x $10^9$ mỗi loại; Bacillus subtilis, Bacillus laterosporus, Bacillus licheniformus, | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| | | | Bacillus megaterium, Bacillus pumilus: 2 x $10^9$ mỗi loại; Paenibacillus polymyxa: 5 x $10^9$ | |
| 5 | BIOGREEN | % | Ca: 1,8; $P_2O_5$: 0,2; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SXTM Nam Thịnh (NK từ Hàn Quốc) |
| | | Cfu/g | Lactobacillus acidophilus: 1 x $10^{7;}$ Yeast spp: 1 x $10^6$; Bacillus: 4 x $10^8$ | |
| 6 | Trichoderma | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Trí Nông |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp: 1 x $10^6$ | |
| 7 | Viễn Đông 01 (VIDANA 1) chuyên cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,3-0,3-0,5; Độ ẩm: 30 | CT Cổ phần Đầu tư Viễn Đông |
| | | Cfu/g | Azotobacter chlococcum: 1 x $10^8$ | |
| 8 | Viễn Đông 02 (VIDANA 2) chuyên cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,2-0,3-0,5; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Bacillus megaterium var phosphorin: 1 x $10^6$ | |
| 9 | Viễn Đông 03 (VIDANA 3) chuyên cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-0,5-1; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Atinomyces albus: 1 x $10^8$ | |
| 10 | Viễn Đông 04 (VISINDA) chuyên cây ngắn ngày | % | Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Pseydomonas stutzezi; Sinorhizobium fredii: 1 x $10^8$ mỗi loại | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Niphos (VN 4) | % | Độ ẩm: 30 | CT TNHH TM DV SX Phân bón Việt Nga |
| | | Cfu/g | Pseudomonas spp; Azospirillium lipoferum: 1 x $10^9$ mỗi loại | |

## V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | COVA VS siêu vi lượng | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; Độ ẩm: 30 | CS Sản xuất phân bón COVAC |
| | | ppm | Fe: 200; Cu: 200; B: 50 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter chlococcum: 5 x $10^6$ | |
| 2 | COVA VS đa vi lượng | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-1-1; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 100 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter chlococcum: 5 x $10^6$ | |
| 3 | COVA-TÍM | % | HC: 15; $P_2O_5$: 3; CaO: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Mn: 150; Zn: 150 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter chlococcum;Bacillus megaterium var phosphorin;Atinomyces albus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 4 | CA DO VA | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-2; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter chlococcum: 3 x $10^6$ | |
| 5 | HAL 31 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1,5; Độ ẩm: 28 | CT CP chuyển giao Công nghệ cao |
| | | Cfu/g | Bacillus; Streptomyces; Nocadiopis alba: 1 x $10^6$ mỗi loại | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 6 | ĐNA-HỖN HỢP 1 | % | HC: 16; N: 1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Hóa chất Đại Nam |
| | | ppm | Cu: 200; Fe:200; Mn: 200; Zn: 200 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma; Sinorhizobium sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 7 | ĐNA-HỖN HỢP 3 | % | HC: 15; $P_2O_5$: 2; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Cu: 300; Fe:200; Mn: 300; Zn: 300 | |
| | | Cfu/g | Bacillus; Sinorhizobium sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 8 | ĐNA HỖN HỢP | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Cu: 200; Fe:200; Mn: 200; Zn: 200 | |
| | | Cfu/g | Trichiderma; Sinorhizobium sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 9 | ĐNA-HỖN HỢP 4 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-2-1; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma; Bacillus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 10 | ĐNA-HỖN HỢP 5 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma; Bacillus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 11 | COMPOST ACTIVATOR (Compro; Compost plus) | % | HC: 15; Độ ẩm: 18 | CT TNHH Đạt Nông |
| | | Cfu/g | Bacillus thuringiensis: 5 x $10^{7;}$ Bacillus licheniformis, Bacillus subitilis: 1,1 x $10^7$ mỗi loại; Pseudomonas aeruginosa, Pseudomonas flourescans E: 1,2 x $10^7$ mỗi loại; Pseudomonas putida, Escherichia hermani: 1,3 x $10^7$ mỗi loại | |
| 12 | FARM BIO ENZYME DIGEST (Bio digest; Naccosan) | % | HC: 15; Độ ẩm: 18 | |
| | | Cfu/g | Bacillus licheniformis: 2,8 x $10^7$; Bacillus subitilis: 1,1 x $10^7$; Pseudomonas putida, Escherichia hermani: 1,3 x $10^7$ mỗi loại; Bacillus thuringiensis, Pseudomonas aeruginosa, Pseudomonas flourescans E: 1,2 x $10^7$ mỗi loại | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 13 | GSX - 10 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,3; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Giang Sơn Xanh |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100; B: 100 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^6$ | |
| 14 | GSX - 13 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Ca: 0,5; Mg: 0,3; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100; B: 100 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma; Bacillus; Lactobacillus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 15 | FERP | % | HC: 56; Độ ẩm: 7 | CT CP ENASA Việt Nam [NK từ Úc và Đài Loan] |
| | | Cfu/g | Photphate Solubilizing bacteria: 1 x $10^9$ | |
| 16 | BioGro | % | HC: 15; $K_2O$: 1,5 | CT TNHH Sản phẩm hữu cơ Hà Nội |
| | | Cfu/g | $VSV_{(N)}$: 1,1 x $10^{6;}$ $VSV_{(p)}$: 1,2 x $10^{6;}$ $VSV_{(x)}$: 1,1 x $10^6$ | |
| | | mg/100g | N-$P_2O_{5hh}$: 8-9 | |
| 17 | Hiệp Thanh | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Hiệp Thanh |
| | | Cfu/g | Trichoderma; Bacillus; Lactobacillus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 18 | Hoàng Kim Bảo | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-0,2-0,2; CaO: 4; MgO: 4; Độ ẩm: 30 | CT TNHH MTV Thương mại Hoàng Kim Bảo |
| | | ppm | Zn: 200 | |
| | | Cfu/g | Bacillus: 3,5 x $10^7$ | |
| 19 | Hoàng Lan | % | HC: 33; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Hoàng Lan |
| | | Cfu/g | Azotobacter chlococcum; Bacillus megaterium var phosphorin; Atinomyces albus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 20 | HÓA NÔNG 10 | % | HC: 15; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-0,5-0,5; CaO: 0,5; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SXTM DV Hóa Nông |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| | | ppm | Zn: 200; Cu: 200; B: 200 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^6$ | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 21 | HB1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,3; Độ ẩm: 30 | CT TNHH TMDVSX Huy Bảo |
| | | ppm | Zn: 100; Fe: 100; Cu: 100; B: 100 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^6$ | |
| 22 | HB2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Ca: 0,5; Mg: 0,3; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Zn: 100; Fe: 100; Cu: 100; B: 100 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma; Bacillus; Lactobacillus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 23 | Huy Bảo | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma; Bacillus; Lactobacillus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 24 | PKS 04 | % | HC:15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; Độ ẩm: 30 | CT CP Quốc tế Khánh Sinh - Hà Nam |
| | | Cfu/g | Bacillus sp: 1 x $10^7$ | |
| | | | pH: 5,5 | |
| 25 | Nông Lâm ML | % | HC: 25; Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-2; Ca: 0,5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 30 | TT NC&CG Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM |
| | | ppm | B: 4; Mn: 50; Cu: 8; Zn: 50 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp: 1 x $10^6$ | |
| 26 | Nông Lâm MS | % | HC: 25; Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | B: 4; Mn: 50; Cu: 8; Zn: 50 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp: 1 x $10^6$ | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 27 | Kim Long -B | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | CT TNHH NN Phát Triển Kim Long |
| | | Cfu/g | Azotobacter sp; Bacillus megatherum; Bacillus subtilis; Streptomyces sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 28 | AB2 | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | Công ty TNHH Công nghệ Kym Nga |
| | | Cfu/g | Trichoderma, Streptomyces sp, Bacillus spp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 29 | LU.COZYM | % | HC: 30; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,8-1,2-1,2; S: 0,5; Ca: 2,5; Zn: 0,003; Mg: 1,2; B: 0,2; Mo: 0,002; Độ ẩm: 30 | CT TNHH TM & SX Lương Nông |
| | | CFU/g | Bacillus sp; Photphobacterium sp: 1,2 x $10^{7;}$ Trichoder sp; Aspergillus sp; Actinomyces sp; Bacillus sp: 9 x $10^{6;}$ Azotobacter sp: 9,2 x $10^6$ | |
| 30 | SO.ZYM | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,6-1-1; S: 0,5; Ca: 2,5; Mg: 1; Zn: 0,003; Mo: 0,001; Độ ẩm: 30 | |
| | | CFU/g | Bacillus sp; Photphobacterium sp: 1,2 x $10^7$; Trichoder sp; Aspergillus sp; Actinomyces sp; Bacillus sp: 9 x $10^6$; Azotobacter sp: 9,2 x $10^6$ | |
| 31 | Địa Cầu Xanh 1 | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | CT TNHHXD-TM&SX Nam Thành Ninh Thuận |
| | | Cfu/g | Clostridium sp; Bacillus sp; Streptomyces sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 32 | Địa Cầu Xanh 2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-3-1; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Clostridium sp; Bacillus sp; Streptomyces sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 33 | Phú Điền PĐ1: Tricho-PĐ | % | HC: 20; N: 0,9; Độ ẩm: 25 | CT TNHH SX phân bón Phú Điền |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp: 6 x $10^6$ | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 34 | PĐP 3-3,5-3 | % | HC:18; Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3,5-3; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Phú Đức Phát |
| | | Cfu/g | Azotobacter sp; Bacillus megatherum; Bacillus subtilis; Streptomyces sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 6,8 | |
| 35 | PĐP 4-1-1 | % | HC:18; Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-1-1; CaO: 1,5; MgO: 1; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter sp; Bacillus megatherum; Bacillus subtilis; Streptomyces sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 6,6 | |
| 36 | PĐP 2-1-1 | % | HC: 18; Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-1; CaO:1,5; MgO:1; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter sp; Bacillus megatherum; Bacillus subtilis; Streptomyces sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 6 - 8 | |
| 37 | PĐP 1-1,5-1 | % | HC: 18; Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1,5-1; CaO: 1,5; MgO: 1; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter sp; Bacillus megatherum; Bacillus subtilis; Streptomyces sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 6 - 8 | |
| 38 | Đầu Bò số 09 | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SXTM Phước Hưng |
| | | ppm | Cu: 300; Fe: 300; Mn: 300; Zn: 300 | |
| | | Cfu/g | Trichiderma: 1 x $10^6$ | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 39 | Đầu Bò số 10 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-1; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma; Azotobacter sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 40 | Rồng Vàng số 6 | % | HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-0,5-0,5; CaO: 1; MgO: 1; $SiO_2$: 1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SX TM DV Rồng Lửa |
| | | ppm | Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma; Azotobacter spp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 41 | RL - TRICHODERMA | % | HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1,5-1; CaO: 1; MgO: 1; $SiO_2$: 1; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Cu: 300; Fe: 300; Mn: 300; Zn: 300 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^6$ | |
| 42 | SAIGONXANH (TRIBAT T-MB) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH CNSH Sài Gòn Xanh |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp: 1 x $10^6$ | |
| 43 | SAM1-TRICO | % | HC: 20; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,4-1-0,7; Mg: 0,02; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SAM |
| | | ppm | Zn: 200; B: 100; Mn: 200 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp.: 5 x $10^6$ | |
| 44 | SV-555 | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-0,8; Độ ẩm: 28 | CT TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sen Vàng |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp: 1 x $10^6$ | |
| 45 | SV-777 | % | HC: 16; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-1; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | B:100; Zn: 50 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp: 1 x $10^6$ | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 46 | Châu Thổ số 1 | % | HC: 15; Axit Humic: 2; N: 0,5; Ca: 1; Mg: 1; Si: 0,5; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Tam Nông |
| | | mg/kg | Zn: 300; Cu: 200; Fe: 300 | |
| | | Cfu/g | Bacillus spp; Aspergiluss, spp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 47 | Châu Thổ số 2 | % | HC: 15; $P_2O_5$: 0,5; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Baccilus. spp: 1 x $10^6$ | |
| 48 | Hồng Lam 1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Phân bón Tân Hồng Lam |
| | | Cfu/g | Trichoderma spp, Azotobacter sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 49 | Hồng Lam | % | HC: 18; Mg: 0,002; Độ ẩm: 20 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma spp, Bacillus sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | ppm | B: 50; Cu: 30; Zn: 80; Mn: 20 | |
| 50 | Thanh Bình 1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SXTM Phân HCSH Thanh Bình |
| | | Cfu/g | Bacillus, sp: 1 x $10^6$ | |
| 51 | Thanh Bình 2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-2; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^6$ | |
| 52 | Thanh Bình 3 | % | HC: 15; Ca: 2; Mg: 2; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Aspergilus, sp: 1x 107 | |
| 53 | Thanh Bình 4 | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter spp: 1 x $10^6$ | |
| 54 | Thiên Phú 1 (KHUMIX) | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-2-1; Độ ẩm: 25 | CT TNHH Dịch vụ KTNN Thiên Phú |
| | | Cfu/g | Azotobacter. Sp; Bacillus. Sp; Actinomyces.sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 6-7 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 55 | KOMIX CB LÂN | % | HC: 15; $P_2O_5$: 3; MgO: 1; Độ ẩm: 30 | Công ty CP Thiên Sinh |
| | | ppm | Zn: 100; Mn: 200 | |
| | | Cfu/g | Bacillus sp.: 1 x $10^6$ | |
| 56 | KOMIX-USM | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Azotobacter sp; Trichoderma sp.: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 57 | Vườn Sinh Thái | % | HC: 30; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1,5; Độ ẩm: 30 | VPĐD CT TNHH KT Sinh vật Vườn sinh thái Nam Ninh, Trung Quốc tại Hà Nội |
| | | Cfu/g | Bacillus subtilis, Thermophilic Streptomyces, Thermoactinomyces, Photosynthesis Bacterium: 0,5 x $10^7$ mỗi loại | |
| 58 | Vipesco (Bio), 1 | % | HC: 30; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-1; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 30 | CT CP Thuốc Sát Trùng VN |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^6$ | |
| 59 | Vipesco (Bio), 2 | % | HC: 25; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-2-1; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^6$ | |
| 60 | Vipesco (Bio), 3 | % | HC: 15; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-2-2; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma: 1 x $10^6$ | |
| 61 | Vipesco (BioSuper) | % | HC: 10; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Bacillus subtilis: 1 x $10^8$ | |
| 62 | Thần Hiệu (HUBIO 2-1-2) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-2; CaO: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 25 | CT CP Xây dựng và Phát triển Nông thôn |
| | | Cfu/g | Bacillus.sp; Azotobacter.sp; Actinomyces.sp: 1 x $10^6$ mỗi loại | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 63 | VTN 1 | % | HC: 21; Độ ẩm: 30 | Viện Thổ Nhưỡng - Nông Hóa |
| | | Cfu/g | Bacillus; Azotobacter; Lactobacillus: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 64 | VTN 2 | % | HC: 21; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Bacillus; Pseudomonas; Rhizobium: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 65 | VTN 3 | % | HC: 21; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Bacillus; Pseudomonas; Azotobacter: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 66 | Việt Nga 1 (VN1) | % | HC: 15; $P_2O_5$: 3; Độ ẩm: 30 | CT TNHH TM DV SX Phân bón Việt Nga |
| | | Cfu/g | Metarhizium Anisopliae: 1 x $10^6$; Bacillus sp: 1 x $10^6$ | |
| 67 | Việt Nga 2 (VN 2) | % | HC: 20; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp: 1 x $10^8$; Baccilus sp, Aspergillus niger: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 68 | Việt Nga 3 (VN 3) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-0,5-0,5; $SiO_2$: 0,3; CaO; 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | Trichoderma sp: 1 x $10^6$ | |

## VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | HAL 21 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-0,5; Độ ẩm: 20 | CT CP chuyển giao Công nghệ cao |
| 2 | CADOVAN 09 | % | HC: 22; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-1; Độ ẩm: 20 | CS Sản xuất phân |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 3 | ROFOR, MAX | % | HC: 22; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; Độ ẩm: 20 | bón COVAC |
| 4 | ĐNA - Hỗn hợp 666 | % | HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Hóa chất Đại Nam |
| | | ppm | Fe:150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| 5 | ĐNA - Hỗn hợp 2 | % | HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe:150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| 6 | ĐNA - Hỗn hợp 222 | % | HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$: 2,5-2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe:150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| 7 | ĐNA - Hỗn hợp 999 | % | HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-$K_2O$: 2,5-1; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe:150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| 8 | ĐNA - Hỗn hợp 555 | % | HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe:150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| 9 | Hỗn hợp Địa Long Phát | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,4; Độ ẩm: 20 | DNTN Trùn đất và Phân bón HCSH Địa Long Phát |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; Cu: 100; B: 50 | |
| 10 | GSX - 14 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Giang Sơn Xanh |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 100; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200; Cu: 200; B: 100; Mo: 100 | |
| 11 | GSX - 15 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-1; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 100; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200; Cu: 200; B: 100; Mo: 100 | |
| 12 | Hiệp Thanh | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Hiệp Thanh |
| | | ppm | Zn: 100; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 50; B: 100; Mo: 10 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 13 | Hóa nông HUMIC | % | HC:23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-0,5-0,5; CaO: 0,5; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SXTM DV Hóa Nông |
| | | ppm | Zn: 200; Cu: 200; B: 200 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 14 | HB3 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH TMDVSX Huy Bảo |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 100; Zn: 200; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200; B: 100; Mo: 100 | |
| 15 | HB4 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-1; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 100; Zn: 200; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200; B: 100; Mo: 100 | |
| 16 | Huy Bảo | % | HC: 22; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20 | |
| | | | pH: 6,5 | |
| 17 | HUMIX | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-4; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 25 | CT TNHH Hữu cơ |
| | | ppm | Fe: 500; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100; Mo: 10 | |
| | | | pH: 6,5-7,5 | |
| 18 | Humix tổng hợp | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-3; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | Fe: 200; Cu: 100; Zn: 50; Mn: 450; B: 100 | |
| 19 | Humix rau ăn lá | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-2-2; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | Fe: 200; Cu: 50; Zn: 100; Mn: 100; B: 50 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 20 | Humix rau ăn quả, củ | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-6; CaO: 1; MgO: 0,8; S: 0,2; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | Fe: 200; Cu: 150; Zn: 150; Mn: 100; B: 100 | |
| 21 | Humix cà phê, tiêu (giai đoạn 1) | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-2; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | Fe: 200; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 400; B: 150 | |
| 22 | Humix cà phê, tiêu (giai đoạn 2) | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-6; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | Fe: 300; Cu: 100; Zn: 150; Mn: 150; B: 200 | |
| 23 | Humix cây ăn trái | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-4; CaO: 2; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | Fe: 300; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 300 | |
| 24 | PKS 01 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20 | CT CP Quốc tế Khánh Sinh - Hà Nam |
| | | | pH: 5,5 | |
| 25 | PKS 02 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-0,5-1,5; Độ ẩm: 20 | |
| | | | pH: 5,5 | |
| 26 | Nông Lâm BL | % | HC: 25; Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-2; Ca: 0,5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 20 | TT NC&CG Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM |
| | | ppm | B: 4; Mn: 50; Cu: 8; Zn: 50 | |
| | | | pH: 6,5 | |
| 27 | Nông Lâm BS | % | HC: 25; Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | B: 4; Mn: 50; Cu: 8; Zn: 50 | |
| | | | pH: 6,5 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 28 | Kim Long TRUNQUE | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$: 2,5-1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Nông nghiệp phát triển Kim Long |
| | | ppm | pH: 6-7 | |
| 29 | Kim Long -A | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 3; Độ ẩm: 20 | |
| 30 | An Bình 1 | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20 | Công ty TNHH Công nghệ Kym Nga |
| | | | pH: 6 | |
| 31 | Địa cầu xanh | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHHXD-TM&SX Nam Thành, Ninh Thuận |
| | | | pH: 6 | |
| 32 | Phú Điền: PĐ2: 3-2-1 | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; CaO: 3; MgO: 1,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SX phân bón Phú Điền |
| | | ppm | Zn: 300; B: 200 | |
| | | | pH: 6 | |
| 33 | Quế Lâm 03 | % | HC: 23; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-1; Độ ẩm: 20 | CT CP Tập đoàn Quế Lâm |
| 34 | Quế Lâm 04 | % | HC: 23; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$: 2,5-3; Độ ẩm: 20 | |
| 35 | IAC bổ sung vi lượng | % | HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; B: 0,2; Zn: 0,2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Hóa chất NN Quốc Tế |
| 36 | Rồng Vàng số 7 | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1; CaO: 1; MgO: 1; $SiO_2$: 2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SX TM DV Rồng Lửa |
| | | ppm | Cu: 300; Fe: 300; Mn: 300; Zn: 300 | |
| 37 | Rồng Vàng số 8 | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,5-1,5; CaO: 1; MgO: 2; $SiO_2$: 2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Cu: 300; Fe: 300; Mn: 300; Zn: 300 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 38 | SAIGONXANH (TRIBAT T-B) | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH CNSH Sài Gòn Xanh |
| | | | pH: 6,5 | |
| 39 | Hồng Lam | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Mg: 0,002; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Phân bón Tân Hồng Lam |
| | | ppm | B: 50; Cu: 30; Zn: 80; Mn: 20 | |
| | | | pH: 6,5 | |
| 40 | HCSH 2,5-1,5-0 | % | HC: 22; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$: 2,5-1,5; Độ ẩm: 20 | CS SX phân bón Tiến Nông |
| 41 | Bio PL1: 3-1,5-2 | % | HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1,5-2; MgO: 0,3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Thiên Phú Long |
| | | ppm | B: 200; Zn: 250 | |
| | | | pH: 6-6,5 | |
| 42 | Bio PL2: 5-2-2 | % | HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-2; MgO: 0,3; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | B: 200; Zn: 250 | |
| | | | pH: 6-6,5 | |

## VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | CON CÁ | % | HC: 22; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-2; CaO: 5,6; MgO: 3,6; S: 4; Zn: 0,02; Fe: 0,02; Mn: 0,02; Cu: 0,02; B: 0,15; Mo: 0,0002; Độ ẩm: 20 | CT TNHH ADC |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 2 | CON BÒ SỮA chuyên cho lúa | % | HC: 22; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-2; CaO: 10; MgO: 4; $SiO_2$: 7,5; Zn: 0,02; B: 0,15; Độ ẩm: 20 | |
| 3 | CON DÊ chuyên cho cao su | % | HC: 22; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-4; CaO: 5,6; MgO: 3,6; S: 8; Độ ẩm: 20 | |
| 4 | CON CHỒN chuyên cho cà phê | % | HC: 22; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-6; CaO: 5,6; MgO: 3,6; S: 8; Zn: 0,05; Mn: 0,02; B: 0,15; Độ ẩm: 20 | |
| 5 | BLC 01 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-6; CaO: 0,2; MgO: 0,2; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Bo: 0,04; Fe: 0,02; Độ ẩm: 20 | CT CP Bình Điền Lâm Đồng |
| 6 | BLC 02 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-2-4; CaO: 0,2; MgO: 0,2; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Bo: 0,04; Fe: 0,02; Độ ẩm: 20 | |
| 7 | BLC 03 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3; CaO: 0,2; MgO: 0,2; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Bo: 0,04; Fe: 0,02; Độ ẩm: 20 | |
| 8 | BLC 04 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-3; CaO: 0,2; MgO: 0,2; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Bo: 0,04; Fe: 0,02; Độ ẩm: 20 | |
| 9 | Lân hữu cơ Đầu Trâu | % | HC: 15; N-$P_2O_5$: 2-6; CaO: 0,2; MgO: 0,2; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Bo: 0,04; Fe: 0,02; Độ ẩm: 20 | |
| 10 | HAL 11 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-3; Độ ẩm: 20 | CT CP chuyển giao Công nghệ cao |
| 11 | COVATECH | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-2; Độ ẩm: 20 | CS Sản xuất phân bón COVAC |
| 12 | ROMAX ĐỎ | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-2; CaO: 5; MgO: 3; S: 2; Độ ẩm: 20 | |
| 13 | ROMAX XANH | % | HC: 15; N-$K_2O$: 8-3; Độ ẩm: 20 | |
| 14 | CADOVAN 225 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-2-5; Độ ẩm: 20 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 15 | ĐNA - Hỗn hợp 111 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-3-2,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Hóa chất Đại Nam |
| | | ppm | Fe:150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| 16 | ĐNA - Hỗn hợp | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2,5-2,5; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe:150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| 17 | ĐNA - Hỗn hợp 333 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Fe:150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| 18 | Biorganic 8-4-4 (Orgamix 8-4-4, Orgamamix 8-4-4) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-4-4; Ca: 0,3; Mg: 0,006; Fe: 0,045; Cu: 0,0004; Mn: 0,0008; Zn: 0,0035; Cl: 0,048; S: 0,048; Mo: 0,0003; Độ ẩm: 18 | CT TNHH Đạt Nông |
| 19 | Biorganic 6-3-3 (Orgamix 6-3-3, Orgamamix 6-3-3) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3; Ca: 0,3; Mg: 0,006; Fe: 0,045; Cu: 0,0004; Mn: 0,0008; Zn: 0,0035; Cl: 0,048; S: 0,048; Mo: 0,0003; Độ ẩm: 18 | |
| 20 | Biorganic 5-5-5 (Orgamix 5-5-5, Orgamamix 5-5-5) | % | HC: 15; N-P2O5-K2O: 5-5-5; Ca: 0,3; Mg: 0,006; Fe: 0,045; Cu: 0,0004; Mn: 0,0008; Zn: 0,0035; Cl: 0,048; S: 0,048; Mo: 0,0003; Độ ẩm: 18 | |
| 21 | Biorganic 4-5-3 (Orgamix 4-5-3, Orgamamix 4-5-3) | % | HC: 15; N-P2O5-K2O: 4-5-3; Ca: 0,3; Mg: 0,006; Fe: 0,045; Cu: 0,0004; Mn: 0,0008; Zn: 0,0035; Cl: 0,048; S: 0,048; Mo: 0,0003; Độ ẩm: 18 | |
| 22 | Biorganic 3-6-6 (Orgamix 3-6-6, Orgamamix 3-6-6) | % | HC: 15; N-P2O5-K2O: 3-6-6; Ca: 0,3; Mg: 0,006; Fe: 0,045; Cu: 0,0004; Mn: 0,0008; Zn: 0,0035; Cl: 0,048; S: 0,048; Mo: 0,0003; Độ ẩm: 18 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 23 | Grow More Fuego Soil; (Biosafe; Earthsafe; Earthgard) | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2,5-4,5; Độ ẩm: 18 | |
| 24 | Grow more 17-17-17 (Multicote 17-17-17; Osmocote 17-17-17) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 17-17-17; S: 3,8; Fe: 0,3; Mn: 0,06; Độ ẩm: 18 | |
| 25 | Grow more 17-14-14 (Multicote 17-14-14; Osmocote 17-14-14) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 17-14-14; S: 3,8; Fe: 0,3; Mn: 0,06; Độ ẩm: 18 | |
| 26 | Grow more 14-14-14 (Multicote 14-14-14; Osmocote 14-14-14) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 14-14-14; S: 3,8; Fe: 0,3; Mn: 0,06; Độ ẩm: 18 | |
| 27 | Grow more 19-6-12 (Multicote 19-6-12; Osmocote 19-6-12) | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-6-12; S: 3,8; Fe: 0,3; Mn: 0,06; Độ ẩm: 18 | |
| 28 | Grow more 9-6-6 (Multicote 9-6-6; Osmocote 9-6-6) | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-6-6; S: 18,7; Fe: 2; Độ ẩm: 18 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 29 | Grow more 18-6-12 (Multicote 18-6-12; Osmocote 18-6-12) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 18-6-12; Mg: 1; Fe: 0,15; Mn: 0,06; B: 0,02; Cu: 0,05; Mo: 0,007; Độ ẩm: 18 | |
| 30 | Grow more 15-17-15 (Multicote 15-17-15; Osmocote 15-17-15) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-17-15; S: 3,8; Fe: 0,3; Mn: 0,06; Độ ẩm: 18 | |
| 31 | Grow more 15-15-15 (Multicote 15-15-15; Osmocote 15-15-15) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-15-15; S: 3,8; Fe: 0,3; Mn: 0,06; Độ ẩm: 18 | |
| 32 | Grow more 14-14-16 (Multicote 14-14-16; Osmocote 14-14-16) | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 14-14-16; S: 3,8; Fe: 0,3; Mn: 0,06; Độ ẩm: 18 | |
| 33 | Hiệp Thanh 3-3-2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Hiệp Thanh |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 200; Zn: 100; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 50; B: 100; Mo: 10 | |
| 34 | Hiệp Thanh 6-2-1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-2-1; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 200; Zn: 100; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 50; B: 100; Mo: 10 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 35 | An Bình 3-3-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | Công ty TNHH Công nghệ Kym Nga |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 100; Zn: 100; B: 100; Mo: 10 | |
| 36 | An Bình 2-4-4 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-4-4; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 100; Zn: 100; B: 100; Mo: 10 | |
| 37 | IAC | % | HC: 21; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-2; B: 0,2; Zn: 0,2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH HC NN Quốc Tế |
| 38 | Hoàng Gia VINA KOM-Pe | % | HC:15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-3; Mg: 1; Ca: 1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH TM Công nghệ Hoàng Gia |
| | | ppm | B: 100; Zn: 1500; Mn: 300; Cu: 50 | |
| 39 | Ngựa Bay 3-3-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Hóa Nông Việt Mỹ |
| 40 | Huy Bảo 3-1-4 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-4; Độ ẩm: 20 | CT TNHH TMDVSX Huy Bảo |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 100 | |
| 41 | Huy Bảo 5-2-1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-1; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 100 | |
| 42 | Kim Long TRUNQUE 3-3-3 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Nông nghiệp phát triển Kim Long |
| 43 | PHÙ SA RI VI (ALLUVIA RI VI) | % | HC: 24; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH May thêu TM Lan Anh |
| | | mg/kg | Mg: 350; Zn: 100; Cu: 100 | |
| 44 | Miền Đông 2-4-2 | % | HC: 15; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-4-2; MgO: 3; Mn: 0,08; Độ ẩm: 20 | CT CP Bông vải và KDTH Miền Đông |
| | | ppm | Zn: 60 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 45 | Miền Đông 3-3-2 | % | HC: 15; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; MgO: 3; Mn: 0,08; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Zn: 50 | |
| 46 | Miền Đông 3-4-1 | % | HC: 15; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-1; MgO: 3; Mn: 0,08; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Zn: 70 | |
| 47 | MV-K | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-1 | CT TNHH Miwon Việt Nam |
| | | | pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,18-1,22 | |
| 48 | Lân hữu cơ | % | HC: 15; $P_2O_5$: 8; Độ ẩm: 12 | CT Phân bón Miền Nam |
| 49 | BL1 CT1 | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-3-3; Độ ẩm: 12 | |
| 50 | Trà 1; Mía M1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_20$: 2-3-3; Độ ẩm: 12 | |
| 51 | Cà phê CF1; Bắp $B_1$ | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_20$: 3-3-2; Độ ẩm: 12 | |
| 52 | Bột cá tổng hợp UVF | % | HC: 15,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-1; MgO: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 20 | CT Cổ phần Phân bón Mỹ Việt |
| | | ppm | Cu: 100; Fe: 200; Mn: 100; Zn: 200; B: 100; Mo: 100; Co: 50 | |
| 53 | UVF | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; CaO:1; MgO: 1; S: 1; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Cu: 300; Fe: 200; Mn: 100; Zn: 300; B: 100; Mo: 100; Co: 50 | |
| 54 | Địa Cầu Xanh 4-2-2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-2; Độ ẩm: 20 | CT TNHHXD-TM&SX Nam Thành, Ninh Thuận |
| | | ppm | Ca: 200; Mg: 200; Zn: 100; Fe: 150; Mn: 100; Cu: 100; B: 100; Mo: 100 | |
| 55 | Quế Lâm 05 | % | HC: 15; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-2; Độ ẩm: 20 | CT CP Tập đoàn Quế Lâm |
| 56 | Quế Lâm 06 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-1-3; Độ ẩm: 20 | |
| 57 | Quế Lâm 07 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-6; Độ ẩm: 20 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 58 | Rồng Vàng số 9 | % | HC: 16; Axit Humic: 1,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-3-2,5; CaO: 1; MgO: 2; $SiO_2$: 1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SX TM DV Rồng Lửa |
| | | ppm | Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200 | |
| 59 | Rồng Vàng số 10 | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-4-2; CaO: 1; MgO: 1; $SiO_2$: 2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200 | |
| 60 | SAIGONXANH (TRIBAT T-M) | % | HC: 15; N-$P_2O5$-$K_2O$: 4-2-2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH CNSH Sài Gòn Xanh |
| 61 | SAM 2: 5-5-5 | % | HC: 20; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5; Mg: 0,02; Độ ẩm: 20 | CT TNHH SAM |
| | | ppm | Zn: 200; B: 100; Mn: 200 | |
| 62 | Hồng Lam 4-2-2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Phân bón Tân Hồng Lam |
| 63 | Thảo Nông 1 | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-2; Độ ẩm: 18 | CT TNHH Thảo Nông |
| | | ppm | Zn: 300; B: 100; Cu: 200; Mg: 300 | |
| 64 | Thảo Nông 2 | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-5-2; Độ ẩm: 18 | |
| | | ppm | Mn: 200; B: 200; Zn: 100; Ca: 200 | |
| 65 | Thảo Nông 3 | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-5-5; Độ ẩm: 18 | |
| | | ppm | B: 200; Zn: 200; Mn: 200; Mg: 300; Ca: 200 | |
| 66 | Thảo Nông 4 | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-2; Độ ẩm: 18 | |
| | | ppm | B: 200; Zn: 200; Mn: 200; Mg: 300; Ca: 200 | |
| 67 | 0-8-0-15 TN1-LAHUMIX | % | HC: 15; $P_2O_5$: 8; Độ ẩm: 20 | CS SX phân bón Tiến Nông |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 68 | KOMIX NH | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-6; MgO: 2; CaO: 4; Độ ẩm: 25 | Công ty CP Thiên Sinh |
| | | ppm | Zn: 300; B: 1000; Cu: 200 | |
| 69 | KOMIX CQ | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-7; MgO: 2; CaO: 4; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | B: 300 | |
| 70 | KOMIX TR | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; MgO: 2; CaO: 4; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | Zn: 200; B: 500; Cu: 100 | |
| 71 | Thiên Phú 2 (KHUMIX) | % | HC: 19; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-4,5-1; Ca: 0,8; Mg: 0,2; Zn: 0,8; B: 0,8; Cu: 0,8; Si: 0,8; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Dịch vụ KTNN Thiên Phú |
| | | | pH: 6-7 | |
| 72 | TN | % | HC:15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Thống Nhất |
| | | | pH: 6-7 | |
| 73 | Hữu cơ Vedagro dạng đặc | % | HC: 25; N-$K_20$: 5,5 - 3,0 | CT CP HH Vedan Việt Nam |
| | | | pH: 4,5-5,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 74 | Thần Hiệu (HUBIO 3-2-3) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-3; CaO: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 20 | CT CP Xây dựng và Phát triển Nông thôn |

## VIII. PHÂN BÓN LÁ

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | AN NGUYÊN 6-30-30 | % | Axit Humic: 6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Độ ẩm: 10 | CT TNHH TM DV MTV An Nguyên |
| | | ppm | Mg: 300; Fe: 100; Mn: 200; B: 200; Mo: 50; Zn: 100; Cu: 100 | |
| | | | pH: 5-7 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 2 | AN NGUYÊN 30-30-10 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 30-30-10; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Fe: 150; Mn: 150; B: 20; Mo: 10; Zn: 50; Cu: 50 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 3 | AN NGUYÊN 16-16-8 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 16-16-8 | |
| | | ppm | Mg: 100; Cu: 20; Zn: 20; Fe: 6; Mn: 100; B: 20; Mo: 12 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 4 | AN NGUYÊN 5-15-45 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-15-45; S: 13 | |
| | | ppm | Mg: 100; Cu: 20; Zn: 20; Fe: 6; Mn: 100; B: 20; Mo: 12 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | |
| 5 | AN NGUYÊN BO (AN - BO) | % | $N-K_2O$: 5-15 | |
| | | ppm | Mn: 200; B: 3000 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | |
| 6 | AN NGUYÊN 15-30-10 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-10; Độ ẩm: 10 | CT TNHH TM DV MTV An Nguyên |
| | | ppm | Cu: 200; Zn: 100; Fe: 200; Mn: 100; B: 100 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 7 | AN NGUYÊN 30-10-10 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 30-10-10; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Cu: 30; Zn: 30; Fe: 50; Mn: 10; Mg: 100; B: 80 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 8 | AN NGUYÊN NUCAFE (AN - NUCAFE) | % | Axit Humic: 19; $N-P_2O_5-K_2O$: 9-9-9; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Cu: 30; Zn: 30; Fe: 50; Mn: 10; Mg: 100; B: 150 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 9 | AN NGUYÊN 8-8-6 (AN - MIX 8-8-6) | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 8-8-6; S: 5; Zn: 6,5; Mg: 1 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 10 | AN NGUYÊN 6-6-4 (AN-MIX 6-6-4) | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-6-4 | |
| | | ppm | Cu: 30; Zn: 30; Fe: 50; Mn: 10; Mg: 100; B: 150 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | |
| 11 | AN NGUYÊN 10-5-5 (AN - HQ 10.5.5) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-5 | |
| | | ppm | Cu: 30; Zn: 30; Fe: 50; Mn: 10; Mg: 100; B: 150 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | |
| 12 | ATP HUM 15% + TE chuyên cho cây ngắn ngày | % | Axit Humic: 15; $K_2O$: 1,5 | CT TNHH An Thành Phát |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 150; Cu: 80; B: 150 | |
| | | | pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 13 | ATP HUM 25% + TE chuyên cho cây ngắn ngày | % | Axit Humic: 25; $K_2O$: 1,5 | |
| | | ppm | Fe: 60; Zn: 70; Cu: 80; B: 80 | |
| | | | pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 14 | ATP - PhosKaM chuyên cho cây ngắn ngày | g/l | $P_2O_5$-$K_2O$: 480-80; MgO: 50 | |
| | | | pH: 0,6-1; Tỷ trọng: 1,25-1,5 | |
| 15 | Manvert Complex | % | Cu: 0,1; Fe: 1; Mn: 1; Zn: 1; B: 0,1; Mo: 0,05; MgO: 2,5 | CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ Tây Ban Nha] |
| | | | pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,22 | |
| 16 | Manvert CaB tracker | % | CaO: 8; B: 1 | |
| | | | pH: 2,5-3,5; Tỷ trọng: 1,28 | |
| 17 | Manvert Stimulant Plus | % | N: 9 [N dạng hữu cơ: 5,3; N dạng $NH_4$: 3,7]; Axit amin tổng số: 24 [Axit Aspartic: 1,88; Axit Glutamic: 3,45 Serine: 3,34; Hystidine: 0,28; Glycine: 1,67; Threonine: 1,98; Alanine: 1,24; Arginine: 2,48; Tyrosine: 0,23; Valine: 1,34; Methionine: 0,12; | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| | | | Phenyl alanine: 0,79 Isoleucine: 0,53; Leucine: 1,2; Lysine: 0,6; Hidroxyproline: 0,01; Proline: 2,87] | |
| | | | pH: 4,8; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 18 | Manvert Biomix | % | B: 0,7; Cu: 0,3; Fe: 7,8; Mn: 3,7; Mo: 0,2; Zn: 0,7; Độ ẩm: 5 | |
| 19 | Manvert Rooting | % | B: 0,05; Fe: 1; MgO: 0,8; Mn: 0,5; Mo: 0,005; Zn: 0,5 | |
| | | | pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 20 | Manvert Fosika | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 30-20 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 21 | Manvert Defense Magnesium | % | $P_2O_5$: 36,9; MgO: 10 | |
| | | | pH: 1,79; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 22 | Manvert Foliplus | % | N: 1 [N protein: 1]; Axit amin tổng số: 6 [Axit Asparic: 0,13 Axit Glutamic: 3,87; Serine: 0,07; Hystidine: 0,01; Glycine: 0,82 Threonine: 0,02; Alanine: 0,3; Arginine: 0,07; Tyrosine: 0,07; Valine: 0,03; Methionine: 0,01; Phenyl alanine: 0,06; Isoleucine: 0,03 Leucine: 0,06; Lysine: 0,06 Hidroxyproline: 0,15; Proline: 0,24]; Axit Folic: 0,4; Đường khử: 10 | |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 23 | AC-Kẽm (AC-Super Zinc) | g/l | Zn: 200 | CT TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 24 | AC-Lân Kẽm (AC-Hy-Phos Zn) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 30-5; Zn: 6 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 25 | AC-Humat đậm đặc (AC-Humat Super) | % | Axit Humic: 15; Axít fulvic: 1; Vitamin $B_1$: 0,1 | |
| | | | Zn: 1000 ppm | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 26 | AC- Cá (AC-Super Fish) | g/l | N: 50; Alanine: 0,45; Glutamic axit: 0,52; Glycine: 1,2; Methionine: 0,4; Thiamine: 0,1; Trytophane: 0,01; Valine: 0,05; Phenylalanine: 0,06; Proline: 0,35; Axít Aspatic: 0,14; Cesteine: 0,01; Histidine: 0,03; Isoleucine: 0,04; Leucine: 0,09; Tryrosine: 0,03 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,22 | |
| 27 | AC Lân - Canxi (AC Hyphos Ca) | % | N-$P_2O_5$: 3-23,6; Ca: 3 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,35 | |
| 28 | AC 481 (AC Brass 481) | % | B: 1; Zn: 1; Mg: 0,1; Brassinolide: 0,1 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 29 | AC-Dưỡng cây 01 (AC BOOMSUPER) | % | N: 20; Vitamin $B_1$: 0,1; $GA_3$: 0,16 | |
| | | g/l | Nitrophenol: 1,95 | |
| | | ppm | Zn: 500; Mg: 500; B: 100; Mn: 200; Fe: 100; Cu: 100 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 30 | AC-K-Ca (AC Super K-Ca) | % | $K_2O$: 20; CaO: 4; B: 1; GA4 + 7: 0,1 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,27 | |
| 31 | ADO AMIN | % | Lysine: 0,2; Glysine: 0,1; Methionine: 0,1; Axit glutamic: 0,1; Vitamin $B_1$: 0,1; Nitrophenol: 0,3 | CT TNHH Hóa chất Á Đông |
| | | ppm | NAA: 1000; $GA_3$: 1000; B: 10000; Zn: 200; Mg: 500; Cu: 200 | |
| | | | pH: 7,5-8,0; Tỷ trọng: 1,01 | |
| 32 | ADOCA | % | CaO: 25; N: 14; Độ ẩm: 1-2 | |
| | | ppm | B: 4000 | |
| 33 | ADOVI | % | Lysine: 0,5; Axit glutamic: 0,5; Methionine: 0,5; Độ ẩm: 0,1-0,2 | |
| | | ppm | $GA_3$: 2000; NAA: 1000; Zn: 100; Mg: 200 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 34 | ADO-ETHEPHON (Chuyên CAQ và Cao su) | % | Methionine: 0,2 | |
| | | ppm | Ethephon: 4000; Cu: 200; Mg: 300 | |
| | | | pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,01 | |
| 35 | A- K | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-5-4 | DNTN Giống cây trồng Bắc Á |
| | | ppm | Mg: 200; Cu: 150; Zn: 150; B: 30 | |
| | | | pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 36 | BLC 05 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-6-2; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Cu: 0,02; Zn: 0,02; Bo: 0,03; Fe: 0,02; NAA: 0,01; Độ ẩm: 5-10 | CT CP Bình Điền Lâm Đồng |
| 37 | BLC 06 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-10-8; CaO: 0,2; MgO: 0,2; Cu: 0,02; Zn: 0,02; Bo: 0,05; Fe: 0,02; Mo: 0,001; GA3: 0,01; NAA: 0,01; Độ ẩm: 5-10 | |
| 38 | BLC 07 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-2-18; CaO: 0,1; MgO: 0,1; Cu: 0,02; Zn: 0,02; Bo: 0,03; Fe: 0,02; Mo: 0,001; $GA_3$: 0,01 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 39 | Queen 16-16-8+TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 16-16-8; Fe: 0,033; Mn: 0,042; Cu: 0,025; Zn: 0,012; B: 0,033 | Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh] |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,3 | |
| 40 | BIDU | g/l | Axit Humic: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 25-50-135; $SiO_2$: 40 | CT CP Châu Á Thái Bình Dương (ASIA PACIFIC JOINT STOCK COMPANY) |
| | | ppm | $GA_3$: 300 | |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 41 | BIDU-N53 | g/l | Axit fulvic: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 53-24-39; CaO: 20; MgO: 31 | |
| | | ppm | B: 20 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,2 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 42 | BIDU-Hum 23 | % | Axit Humic: 23; Axit fulvic: 3 | |
| | | | pH: 9; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 43 | BIDU-N20 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-18-18; CaO: 0,5; MgO: 1; S: 1; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | B: 1500; Fe: 250; Cu: 250; Zn: 250; Mn: 250 | |
| 44 | Black Earth-Organo Liquid Hume chuyên dùng cho cây ngắn ngày | % | HC: 24,5; Axit Humic: 6,61; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,14-0,003-1,05; Ca: 0,14 | CT TNHH SX-TM-DV XD Cọp Sinh Thái (ETC Production CO., LTD) [NK từ Hoa Kỳ và Canada] |
| | | mg/l | Mg: 166; Fe: 412; Cu: 4,3; Zn: 8,8; Mn: 21; B: 29 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 45 | pHix chuyên dùng cho cây ngắn ngày | % | HC: 77,7; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,12-0,001-0,004; Ca: 0,016 | |
| | | ppm | Mg: 18; Fe: 9,7; Cu: 3,2; Zn: 11; Mn: 2,1; B: 8 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 46 | Black Earth-DS80 chuyên dùng cho cây ngắn ngày | % | HC: 72,6; Axit Humic: 39,1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,91-5,88-11,7; Ca: 0,82; Mg: 0,08; Fe: 0,26; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Cu: 7,8; Zn: 15; Mn: 130; B: 158 | |
| 47 | Dòng Sông Mới - Bio (Newriver - Bio) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,8-1,6-1; Độ ẩm: 10 | CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co., Ltd-Vietnam) |
| | | ppm | Ca: 50; MgO: 200; Fe: 300; Mn: 50; Zn: 50; Cu: 100; B: 500; Vitamin $B_1$: 250 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 48 | Dòng Sông Mới (Califlower) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,6-1,8-1,2; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Ca: 150; MgO: 150; Fe: 100; Zn: 100; B: 500; Mo: 20; Vitamin $B_1$: 100 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 49 | Dòng Sông Mới - $K_2SO_4$ (Newriver-Ka) | % | $K_2O$: 50; S: 18; Độ ẩm: 10 | |
| 50 | Dòng Sông Mới - Chel (Chelmicro) | % | N: 2; MgO: 3; S: 10; Fe: 5; Mn: 4; Zn: 6; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | B: 15; Mo: 50 | |
| 51 | Đại Lợi (Mepes) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-6-3; Mg: 0,7 | CT CP BVTV Đa Quốc Gia |
| | | ppm | Cu: 250; B: 250; Mn: 120; Mo: 30 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 52 | Grow More Fuego Plus (Enzymic Amino; Biomin Amino; Promote Amino) | % | HC: 16; N: 6; Axit amin: 16; Peptit: 16; Độ ẩm: 18 | CT TNHH Đạt Nông |
| 53 | Grow More Fuego Copper (Enzymic Copper; Biomin Copper; Promote Copper) | % | HC: 10; N: 3; Axit amin: 10; Cu: 6,2; Độ ẩm: 18 | |
| 54 | Grow More Fuego Iodine (Enzymic Iodine; Biomin Iodine; Promote Iodine; Enzymic Calcium; Biomin Calcium; Promote Calcium) | % | HC: 21; N: 2; I: 5; Độ ẩm: 18 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 55 | Grow More Fuego Calcium | % | HC: 1,6; N: 0,9; Axit amin: 5,5; Ca: 6; Độ ẩm: 18 | |
| 56 | AUSHUMA 26 | % | Axit Humic: 26; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,13-0,04-6; Ca: 0,03; Mg: 0,03; S: 0,07 | CT CP ENASA Việt Nam [NK từ Úc và Đài Loan] |
| | | | pH: 10,9; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 57 | RICE MORE | % | HC: 9,4; Axit Humic: 2,5; N: 11,6; $K_2O$: 46,4; Độ ẩm: 7 | |
| 58 | Hoàng Kim Bảo 1 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,1-0,1-1,5 | CT TNHH MTV Thương mại Hoàng Kim Bảo |
| | | ppm | B: 200; Cu: 250; Zn: 200; Mg: 500 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 59 | Hoàng Kim Bảo 2 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,3-0,1-1,5 | |
| | | ppm | CaO: 300; Zn: 150; Mg: 200; Mn: 250 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 60 | Hoàng Kim Bảo 3 | % | N: 2 | |
| | | ppm | CaO: 400; MgO: 200; Zn: 300; Mn: 200 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 61 | Hoàng Kim Bảo 4 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-0,3-0,1 | |
| | | ppm | B: 400; Cu: 150; Mn: 100; Fe: 250 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 62 | IAC 333 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 33-11-11; Độ ẩm: 10 | CT TNHH Hóa chất NN Quốc Tế |
| | | ppm | Zn: 500; Fe: 500; Mn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 10 | |
| 63 | IAC 666 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-40-10; MgO: 2; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 500; Mn: 500; Cu: 500; B: 500; Mo: 10 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 64 | IAC 999 | % | N- $P_2O_5$-$K_2O$: 10-10-40; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 500; Mn: 500; Cu: 500; B: 500; Mo: 10 | |
| 65 | IAC - Bo NSA | % | Bo: 8; Độ ẩm: 10 | |
| 66 | IAC - Kẽm NSA | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3; Zn: 8; Độ ẩm: 10 | |
| 67 | IAC - Canxi NSA | % | N: 5; Ca: 25; MgO: 1; Độ ẩm: 10 | |
| 68 | IAC - 888 | g/l | Axit Humic: 100; NAA: 50 | |
| | | | pH: 7-7,2; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 69 | IAC - Magiê NSA | % | N: 10; Mg: 15; Độ ẩm: 10 | |
| 70 | HN 10-55-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-55-10; Độ ẩm: 10 | CT TNHH SXTM DV Hóa Nông |
| | | ppm | Zn: 400; Cu: 400; B: 400; $GA_3$: 400; NAA: 400 | |
| 71 | HN 6-30-30 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; MgO: 3; Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | Zn: 400; Cu: 400; B: 400; $GA_3$: 400; NAA: 400 | |
| 72 | CHELATE SẮT | % | FeO: 12 | |
| | | ppm | Zn: 400; Cu: 400; B: 400; $GA_3$: 400; NAA: 400; Vitamin $B_1$: 100; Vitamin C: 100 | |
| | | | pH: 6,4; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 73 | CANXI-MAGIEE | % | CaO: 13; MgO: 7; S: 5 | |
| | | ppm | Zn: 400; Cu: 400; B: 400; $GA_3$: 400; NAA: 400; Vitamin $B_1$: 100; Vitamin C: 100 | |
| | | | pH: 7,4; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 74 | CHELATE ĐỒNG | % | CuO: 14; Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | Zn: 400; B: 400; $GA_3$: 400; NAA: 400; Vitamin $B_1$: 100; Vitamin C: 100 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 75 | Hóa nông xanh lá | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 22-2-2; NAA: 0,2 | |
| | | ppm | Zn: 400; B: 400; Cu: 400; $GA_3$: 400; Vitamin $B_1$: 100; Vitamin C: 100 | |
| | | | pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 76 | MVD - BOMY | ppm | CaO: 100; MgO: 200; $SiO_2$: 300; $TiO_2$: 300; Zn: 100; Bo: 300 | CT CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| | | | pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 77 | VIMY 30-30-11 + TE | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-11-11; MgO: 0,1; Zn: 0,04; Fe: 0,04; Mn: 0,02; Cu: 0,02; B: 0,02; Độ ẩm: 5-10 | CT TNHH Hóa Nông Việt Mỹ |
| 78 | VIMY 14-8-6 + TE | % | Axit Humic: 0,5; $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 14-8-6; MgO: 0,01; Zn: 0,003; Fe: 0,0002; Mn: 0,02; Cu: 0,002 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 79 | VIMY Canxi cao | % | N: 3; CaO: 27 | |
| | | g/l | Zn: 40; $B_2O_3$: 8 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 80 | TIN SUPER BOR | % | Axit Humic: 4,5; $N$-$P_2O_5$-$K_2O$:5-3-4; Fe: 0,05; Mn: 0,01; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Mg: 0,1; B: 0,08 | CT TNHH Hoàng Đại |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,22 | |
| 81 | K-SUPER | % | Axit Humic: 4,5; $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3,5-3,5; Fe: 0,05; Mn: 0,01; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Mg: 0,1; B: 0,08 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 82 | VINA-SUPER HUMATE | | Axit Humic: 4,5; $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,5-3-3; Fe: 0,05; Mn: 0,01; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Mg: 0,1; B: 0,08 | |
| | | % | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 83 | PHIL'S K-HUMATE | | Axit Humic: 6,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,5-4-3,5; Fe: 0,05; Mn: 0,01; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Mg: 0,1; B: 0,07 | |
| | | % | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 84 | Hoàng Gia VINA KOM-SP | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-8-3 | CT TNHH TM Công nghệ Hoàng Gia |
| | | ppm | Mg: 900; Cu: 200; Zn: 200; Fe: 100; Mn: 50; B: 200; Axit Humic: 30 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 85 | Hoàng Gia VINA KOM-Qa | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-7-7 | |
| | | ppm | Zn: 1500; B: 1500; Mn: 3000; Cu: 100; Vitamin A: 100; Vitamin B: 50; Vitamin C: 50; Vitamin E: 50; $GA_3$: 50; Axit Humic: 50 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,21 | |
| 86 | Hoàng Gia VINA KOM-Grow | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-8-3 | |
| | | ppm | Zn: 1500; B: 1500; Mn: 3000; Cu: 100; Vitamin A: 100; Vitamin B: 50; Vitamin C: 50; Vitamin E: 50; $GA_3$: 50; Axit Humic: 40 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,24 | |
| 87 | THC- Humate (chuyên cây ngắn ngày) | % | Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-1,5-3 | CT TNHH Hợp Nhất Nông |
| | | ppm | B: 500; Zn: 420; Fe: 100; Cu: 100; Mn: 100 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 88 | THC 5-5-45 + $GA_3$ (chuyên cây ngắn ngày) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-45; $GA_3$: 0,05; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Fe: 250; Cu: 250; Zn: 350; Mn: 250; B: 350 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 89 | THC. B.O.KIN (chuyên cây ngắn ngày) | % | Axit Humic: 22; Axit Fulvic: 2; HC: 25,8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,13-0,18-7,2; Ca: 0,03; S: 0,1; Si: 0,15; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Mn: 300; Fe: 1500; Cu: 7,3; B: 34,6; Zn: 6,2; Co: 2,7 | |
| 90 | MÔ-DA K.40 (Mozat K-40) (chuyên cây ngắn ngày) | % | N-$K_2O$: 11-40; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Ca: 150; Mg: 120; Zn: 75; Fe: 100; B: 150; Mo: 5; Cu: 91; Mn: 55 | |
| 91 | AGR 100 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-0,2; Mg: 0,008; Fe: 0,003; Zn: 0,000002; axit béo (fatty acid): 0,01; Zeatin: 0,000025 | CT TNHH Hữu Lộc (NK từ MỸ) |
| | | ppm | pH: 4; Tỷ trọng: 1,024 | |
| 92 | SIN 100 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-0,5-0,2; Mg: 0,0008; Fe: 0,003; Zn: 0,000002; axit béo (fatty acid): 0,03; Zeatin: 0,000025 | |
| | | | pH: 4; Tỷ trọng: 1,029 | |
| 93 | VITA 100 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Thiamine cloride: 0,1; NAA: 0,05; Riboflavin: 0,003; Pyrodoxine Hydrocloride: 0,1 | |
| | | | pH: 4; Tỷ trọng: 1,032 | |
| 94 | CABONA | % | CaO: 12 | CT TNHH Kiên Nam |
| | | ppm | NAA: 2000; B: 40000 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 95 | THI RA BONG | % | Thioure: 99 (N: 36; S: 42); Độ ẩm: 1 | |
| | | ppm | Zn: 500; Mg: 500; B: 5000 | |
| 96 | BONAMY | g/lít | B: 150 | |
| | | ppm | NAA: 1000 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng 1,12 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 97 | CABAMY | % | CaO: 8 | |
| | | ppm | $GA_3$: 1000; B: 20000; Mo: 50; Zn: 200; Cu: 200; Mg: 500 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 98 | Kim Long (NATRAZYME 0-0-18) | % | HC: 3; $K_2O$: 18; NAA: 0,01; $GA_3$: 0,01 | CT TNHH Nông nghiệp phát triển Kim Long |
| | | ppm | Mg: 850; Mo: 7; Mn: 850; Zn: 300; B: 30; Co: 10 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175 | |
| 99 | Kim Long (NATRAZYME 5-15-10) | % | HC: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-15-10; NAA: 0,01; $GA_3$: 0,01 | |
| | | ppm | Mg: 350; Mn: 350; Zn: 150; B: 30; Co: 10; Mo: 7 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,22 | |
| 100 | Kim Long (NATRAZYME 11-8-6) | % | HC: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 11-8-6; NAA: 0,01; $GA_3$: 0,01 | |
| | | ppm | Mg: 850; Mn: 850; Zn: 300; B: 30; Co: 10; Mo: 7 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 101 | Kim Long (NATRAZYME 5-11-3) | % | HC: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-11-3; NAA: 0,01; $GA_3$: 0,01 | |
| | | ppm | Mg: 350; Mn: 350; Zn: 150; B: 30; Co: 10; Mo: 7 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 102 | PHÙ SA RI III (ALLUVIA RI III) | % | HC: 24; Axit Humic: 15; N: 3 | CT TNHH May thêu TM Lan Anh |
| | | mg/kg | Mg: 500 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 103 | PHÙ SA RI IV (ALLUVIA RI IV) | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-4 | |
| | | mg/kg | Mg: 350; Zn: 50; Mn: 200; Cu: 30 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,23 | |
| 104 | LAKMIN K-HUMATE 1 chuyên lúa | % | Axit Humic: 64; $K_2O$: 9; Mg: 0,01; Độ ẩm: 10 | CT TNHH Lâm Khải Minh |
| | | ppm | Mn: 100; Zn: 100; Fe: 100; Cu: 100 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 105 | LAKMIN K-HUMATE 2 chuyên lúa | % | Axit Humic: 58; Axit Fulvic: 14; $K_2O$: 7; Mg: 0,01; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Mn: 100; Zn: 100; Fe: 100; Cu: 100 | |
| 106 | LAKMIN 3-3-5 chuyên cho lúa | % | Axit Humic: 0,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-5; Mg: 0,01 | |
| | | ppm | Mn: 100; Zn: 100; Fe: 100; Cu: 100 | |
| | | | pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 107 | LAKMIN HUMIC chuyên cho lúa | % | Axit Humic: 20; $K_2O$: 2; Mg: 0,01 | |
| | | ppm | Mn: 100; Zn: 100; Fe: 100; Cu: 100 | |
| | | | pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 108 | Biomit Plussz | % | Ca: 7; Mg: 5,5; B: 0,05; Cu: 0,8; Fe: 0,4; Mn: 0,7; Zn: 0,7 | CT CP TMDV Điện tử tin học Long Bình [NK từ Hungary] |
| | | | pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 109 | LH 2 (UNI-FRU) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,3-1,6-2,2; Ca: 5 | CT TNHH Long Hiệp |
| | | ppm | B: 200; MgO: 200; Fe: 150; Vitamin $B_1$: 200; Vitamin $B_6$: 240 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 110 | LH 1 (UNI-RO) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,6-2-1,2; Ca: 5 | |
| | | ppm | B: 250; MgO: 150; Mn: 500; Cu: 500; Vitamin $B_1$: 27; Vitamin $K_3$: 2,7 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11 | |
| 111 | LH 3 (UNIMESS) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,2-1,4-2,4; Ca: 3 | |
| | | ppm | B: 440; MgO: 480; Vitamin $B_6$: 2,1; Vitamin E: 50 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 112 | LH 4 (UNI-META) | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 1,1-1,3-1,8; Ca: 10 | |
| | | ppm | B: 450; Mo: 5; Mn: 500; Cu: 300; Vitamin $B_6$: 1; Vitamin E: 184 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 113 | LH 5 (UNIHUMI) | % | Axit Humic: 0,1; $N-P_2O_5-K_2O$: 1-2-1; Ca: 4 | |
| | | ppm | B: 450; MgO: 513; Vitamin $B_1$: 23; Vitamin $B_6$: 0,8 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 114 | SOMIX | % | Ca: 0,6; Mg: 0,1; Fe: 0,8; Mn: 0,1; Zn: 0,1; B: 0,3; Mo: 0,02; Độ ẩm: 10 | CT TNHH TM & SX Lương Nông |
| 115 | HITO DAJOA (chuyên rau) | % | $Ce_2O_3$: 6,1; $La_2O_3$: 3,05; $Pr_6O11$: 0,56; $Nd_2O_3$: 1,78; B: 3,1; Zn: 4,34; Mn: 2,08; Mg: 2,18; $HNO_3$: 10; Độ ẩm: 20 | TCT Lương thực Miền Bắc (NK từ Hàn Quốc) |
| 116 | MX1 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 35-5-5; S: 0,7; MgO: 5; Độ ẩm: 10 | CT TNHH TM&SX Mai Xuân |
| | | | pH: 6,6 | |
| 117 | MX2 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-50-5; S: 0,28; B: 0,5; Mn: 0,04; Độ ẩm: 10 | |
| | | | pH: 6,6 | |
| 118 | MX3 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 1-21-21; S: 4; Zn: 3; Mn: 0,04; Độ ẩm: 10 | |
| | | | pH: 6,6 | |
| 119 | MX4 | % | $N-K_2O$: 10-35; S: 2,8; Ca: 3; Zn: 0,05; Mn: 0,05; Độ ẩm: 10 | |
| | | | pH: 6,9 | |
| 120 | MX5 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-10-10; Zn: 0,04; Mn: 0,02; Fe: 0,05; Độ ẩm: 10 | |
| | | | pH: 6,9 | |
| 121 | HCR | % | N: 17; Ca: 5; B: 3,4; Độ ẩm: 10 | |
| | | | pH: 6,9 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 122 | MKZ | % | $K_2O$: 9,5; MgO: 11; Zn: 6; Mo: 0,6; Độ ẩm: 10 | |
| | | | pH: 6,9 | |
| 123 | MX9 | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 33-20; MgO: 10; Độ ẩm: 10 | |
| | | | pH: 6-7 | |
| | | ppm | B: 50; Zn: 600; Mn: 500; Mo: 5; Cu: 200; Fe: 500 | |
| 124 | MX10 | % | N- $K_2O$: 28-7,5; Độ ẩm: 10 | |
| | | | pH: 6,7 | |
| 125 | YOGEN 2 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 31,7-10,6-10,6; Độ ẩm: 3 | CT Phân bón Miền Nam |
| | | ppm | Mn: 1000; Bo: 500; Cu: 100; Zn: 50; Mo: 10; Fe: 100 | |
| 126 | YOGEN No2 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 30-10-10; Mg: 0.1; Độ ẩm: 3 | |
| | | ppm | Mn: 1000; Bo: 500; Cu: 100; Zn: 50; Mo: 10; Fe: 100 | |
| 127 | YOGEN 4 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 15,8-31,7-16,8; Mg: 0.05; Độ ẩm: 3 | |
| | | ppm | Mn: 1000; Bo: 500; Cu: 100; Zn: 50; Mo: 10; Fe: 100 | |
| 128 | YOGEN No4 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 15-30-15; Mg: 0.05; Độ ẩm: 3 | |
| | | ppm | Mn: 1000; Bo: 500; Cu: 100; Zn: 50; Mo: 10; Fe: 100 | |
| 129 | YOGEN 6 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 8-8-6; CaO: 0.5; MgO: 0,5; S: 0,5 | |
| | | ppm | Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 130 | YOGEN 8 | % | N-P2O5-K2O: 14-8-6; CaO: 0.5; MgO: 0,5; S: 0,5 | |
| | | ppm | Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 131 | YOGEN 10 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 15-5-15; CaO: 0.5; MgO: 0,5; S: 0,5 | |
| | | ppm | Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 132 | YOGEN 12 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 16-16-8; CaO: 0.5; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 3 | |
| | | ppm | Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10 | |
| 133 | YOGEN 14 | % | N-$K_20$: 11-40; CaO: 0,1; MgO: 0,1; S: 0,5; Độ ẩm: 3 | CT Phân bón Miền Nam |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10 | |
| 134 | YOGEN 16 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 7-5-44; CaO: 0.5; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 3 | |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10 | |
| 135 | YOGEN 18 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 21-21-21; CaO: 0.5; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 3 | |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10 | |
| 136 | YOGEN 20 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 6-30-30; CaO: 0.5; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 3 | |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10 | |
| 137 | YOGEN 22 | % | N-$P_2O_5$-$K_20$: 10-50-10; CaO: 0.5; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 3 | |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10 | |
| 138 | ALGA-K (Alga21ST High Potassium) | % | HC: 50; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-3-18; Axit Alginic: 8; Manitol: 1; Độ ẩm: 5 | CT CP Mosan |
| | | ppm | I: 400 | |
| 139 | Rong biển 888 (Seaweed extract liquid plus) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-8-8; Amino Axit: 1 | |
| | | | pH; 8-9; Tỷ trọng: 1,3 | |
| 140 | Rong biển OM 18 (SEAWINNER concentrated Mushy Fertilizer) | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 18-5,5-4 | |
| | | | pH; 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,25-1,28 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 141 | Dinh dưỡng sinh hóa 818 (SEAWINNER 818 Bio-Root Promote) | % | HC: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-2,5-6 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,15-1,20 | |
| 142 | Chitosan (PlantnurseChitosan) | % | N-$K_2O$: 2-2; Chitosan oligosaccharide: 2 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng 1,2 | |
| 143 | Cá 613 (Fish Extract Liquid) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-1-3 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 144 | Canxibo (CaBoron) | % | CaO: 15; $K_2O$: 10 | |
| | | ppm | $B_2O_3$: 10.000 | |
| | | mg/l | pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,46-1,52 | |
| 145 | Bo (Boron Liquid) | % | HC: 15; N: 5 | |
| | | ppm | $B_2O_3$: 140.000 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,33 | |
| 146 | Sinh khoáng Phoska | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-20-30; CaO: 2; Mo: 0,01; Axit Humic: 3; Axit fulvic: 1; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | B: 550; Mo: 100; NAA: 800; $GA_3$: 1.000; Vitamin $B_1$: 800; Vitamin C: 400 | |
| 147 | N-Fulvic | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-3; Axit Humic: 3; Axit fulvic: 3 | |
| | | mg/l | Zn: 100; Mn: 100; Fe: 100; Mo: 200; NAA: 400; $GA_3$: 300 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 148 | Sinh khoáng Magnit | % | N: 6; MgO: 8 | |
| | | mg/lít | B: 200; Zn: 500; Mo: 10; S: 300; Vitamin $B_1$: 500; Vitamin C: 500 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,2 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 149 | NAA-Humate | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 3-1; $SiO_2$: 0,02; S: 0,02; Axit Humic: 10 | |
| | | mg/l | NAA: 1500; $GA_3$: 1000; Vitamin $B_1$: 500; Vitamin C: 500 | |
| | | | pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 150 | MTB 16-16-22 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 16-16-22; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Ca: 0,1; Zn: 0,05; Độ ẩm: 10 | CT TNHH MTB |
| 151 | MTB 15-15-30 + 3Ca | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-15-30; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Ca: 3; Zn: 0,05; Độ ẩm: 10 | |
| 152 | MTB Amin | % | Axit Humic: 1,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-1; Cytokinine: 0,2 Alanine: 0,21; Glycine: 0,18; Valine: 0,18; Lysine: 0,27; Axit Glutamic: 0,19; Axit Aspartic: 0,08; Methionine: 0,83 | |
| | | ppm | Cu: 200; Zn: 200; B: 50; Mg: 300 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15. | |
| 153 | MVA - 01 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-6-6; Mg: 0,2 | CT TNHH TMQT Mùa Vàng |
| | | ppm | Cu: 150; Zn: 300; B: 200; Mo: 30 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 154 | MỸ NHẬT 33-11-11 chuyên dùng cho lúa | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 33-11-11; Độ ẩm: 10 | Công ty TNHH TM DV SX Mỹ Nhật |
| | | ppm | Mg: 30; Fe: 50; Mn: 20; B: 20; Mo: 50; Zn: 10; Cu: 10 | |
| | | | pH: 5-7 | |
| 155 | MỸ NHẬT 10-60-10 chuyên dùng cho lúa | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-60-10; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Mg: 30; Fe: 50; Mn: 20; B: 20; Mo: 50; Zn: 10; Cu: 10 | |
| 156 | MỸ NHẬT-10 (MN-SICA) chuyên dùng cho lúa | % | $SiO_2$: 25 | |
| | | ppm | Mg: 30; Fe: 50; Mn: 20; B: 20; Mo: 50; Zn: 10; Cu: 10 | |
| | | | pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,23 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 157 | MỸ NHẬT-11 (MN-BORIC) chuyên dùng cho lúa | % | B: 12 | |
| | | ppm | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 158 | MỸ NHẬT-12 (MN-TEA) chuyên dùng cho lúa | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1 | |
| | | ppm | Mg: 150; Cu: 50; Mn: 150; Zn: 50; B: 100; Fe: 100; Vitamin B1: 50; Vitamin E: 10 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 159 | Mỹ Việt - Đại Nông Trang | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-12-10; CaO: 1; MgO: 3; S: 1; Độ ẩm: 5 | CT CP Phân bón Mỹ Việt |
| | | ppm | Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 400; Zn: 1000; B: 100; $GA_3$: 500 | |
| 160 | NYEN-AMIN | % | Mn: 3; Zn: 5; B: 2; Aspartic axít: 2; Glysine: 2; Isoleucine: 1; Leucine: 1; Phenylalanine: 1; Lysine: 1; Threonine: 2 | CT TNHH TM SX Ngọc Yến [NK từ TQ] |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,14 | |
| 161 | NYEN 17-0-17 | % | N-$K_2O$: 17-17 | CT TNHH TM SX Ngọc Yến |
| | | ppm | Fe: 200; Cu: 200; Zn: 100; Mn: 100; B: 100 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,22 | |
| 162 | Nhật Điền $N^0$18 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-7-1 | CT CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản |
| | | ppm | B: 250; Mn: 250; Fe: 500; Zn: 200; Cu: 100; α - NAA: 4900 | |
| | | | pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 163 | Nhật Điền $N^0$36 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-7-2 | |
| | | ppm | B: 3200; Mg: 2000; Mn: 2200; Fe: 3500; Zn: 4900; Mo: 1500 | |
| | | | pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 164 | Nhật Điền $N^0$63 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-4,5-3,5 | |
| | | ppm | B: 1000; Mg: 1000; Mn: 1000; Fe: 4500; Zn: 4000; Mo: 1500; Cu: 500; α-NAA: 1200; $GA_3$: 200 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| | | | pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 165 | K-HUSA | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-3-1 | |
| | | ppm | B: 11000; Mg: 500; Mn: 800; Fe: 5500; Zn: 2500; Cu: 500 | |
| | | | pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 166 | KTC 101 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-5 | CT CP Nông Trang |
| | | ppm | Cu: 150; Zn: 300; B: 400; Mn: 50; Mo: 25 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 167 | KTC 102 | % | Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-8-8; Mg: 0,4 | |
| | | ppm | Zn: 320; B: 1500; Mn: 300; Mo: 30 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 168 | Trang Nông DC | % | Axit Humic: 3,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-6 | |
| | | ppm | Cu: 450; Zn: 300; B: 750; Mo: 25 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 169 | Trang Nông RQ | % | Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-0,5-4,5 | |
| | | ppm | Cu: 200; Zn: 300; B: 1000; Mo: 30 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 170 | Trang Nông LM | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-5; Mg: 0,6 | |
| | | ppm | Cu: 400; B: 150; Mn: 200; Mo: 25 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 171 | Nông Trang 705 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4-4; Mg: 0,4 | |
| | | ppm | Cu: 500; Zn: 350; Mn: 400; Mo: 20 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 172 | Nông Trang 505 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-5-4; Mg: 0,3; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Cu: 450; Zn: 200; B: 350; Mn: 280; Mo: 30 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 173 | Nông Trang 888 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-3-3; Mg: 0,4; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Cu: 600; Zn: 300; B: 300; Mn: 250; Mo: 30 | |
| 174 | KTC 103 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-5-4; Mg: 0,5; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Cu: 650; Zn: 450; B: 320; Mn: 320; Mo: 35 | |
| 175 | KTC 104 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-8-5; Mg: 0,1; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Cu: 500; Zn: 150; Mo: 50 | |
| 176 | Nông Bảo chuyên dùng cho lúa | % | HC: 7,7; Axít Humíc: 4,9; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,6-0,2-0,2 | CS Sản xuất phân bón Phong Nguyên |
| | | ppm | Ca: 50; Mg: 20; Fe: 20; Mo: 9; Zn: 9; Cu: 9 | |
| | | Cfu/g | Bacillus sp..: 4,76 x $10^7$ | |
| | | | pH: 5 - 7, Tỷ trọng: 1,1 - 1,15 | |
| 177 | Phú Điền: Bio-PĐ3: 4,5-2-3 | % | HC: 10; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,5-2-3; MgO: 0,2; Alanine: 1,5; Aspatic Axit: 2,2; Glutamic Axit: 1,5; Glycine: 0,9; Histidine: 1,5; Leucine: 2,5; Valine: 1,8 | CT TNHH SX phân bón Phú Điền |
| | | ppm | B: 200; Fe: 150; Zn: 250; Mn: 50; α-NAA: 300; $GA_3$: 200 | |
| | | | pH: 5,5-6, Tỷ trọng: 1,2 | |
| 178 | Phú Điền: Bio-PĐ4: 7-3-4 | % | HC: 10; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-3-4; MgO: 0,2; Alanine: 1,5; Aspatic Axit: 2,2; Glutamic Axit: 1,5; Glycine: 0,9; Histidine: 1,5; Leucine: 2,5; Valine: 1,8 | |
| | | ppm | B: 200; Fe: 150; Zn: 250; Mn: 50; α-NAA: 300; $GA_3$: 200 | |
| | | | pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 179 | 101 Quế Lâm | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-5: Độ ẩm: 5 | CT CP Tập đoàn Quế Lâm |
| | | ppm | Fe: 250; Zn: 200; Mn: 150; Cu: 100; B: 100 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 180 | 201 Quế Lâm | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Fe: 200; Zn: 200; Mn: 150; Cu: 150; B: 100 | |
| 181 | Cầu Vồng 1 (Rainbow 1) | % | $N$-$P_2O_5$- $K_2O$: 1-3-2; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Amino axit: 4,5; Axit Fulvic: 1 | CT CPQT Rainbow |
| | | ppm | Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 182 | Cầu Vồng 2 (Rainbow 2) | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-8; CaO: 0,5 MgO: 0,5; Amino axit: 4,5; Axit Fulvic: 2 | |
| | | ppm | Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 183 | Cầu Vồng 3 (Rainbow 3) | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-3; CaO: 0,5; MgO: 0,5 Amino axit: 4,5 | |
| | | ppm | Cu: 200; Mn: 100; B: 300; Fe: 150; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 184 | Cầu Vồng 4 (Rainbow 4) | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-5-4; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Amino axit: 4,5 | |
| | | ppm | Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 185 | Cầu Vồng 5 (Rainbow 5) | % | $N$-$P_2O_5$.$K_2O$:3-2-3; CaO: 0,5; MgO: 0,5; $SiO_2$: 0,5; Amino axit: 4,5 | |
| | | ppm | Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 186 | Cầu Vồng 6 (Rainbow 6) | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-10-10 | |
| | | ppm | Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 187 | Cầu Vồng 7 (Rainbow 7) | % | HC: 23; Axit Fulvic: 2; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-2-5; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Amino axit: 4,5 | |
| | | ppm | Cu: 200; B: 300; Fe: 150; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 188 | Cầu Vồng 8 (Rainbow 8) | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-2-2; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Amino axit: 4,5; | |
| | | ppm | Cu: 200; Mn: 100; B: 300; Fe: 150; Zn: 200 | |
| | | | pH: 4-4,5; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 189 | FD-BOMAX | % | CaO: 10 | CT TNHH SX TM DV Rồng Lửa |
| | | ppm | Bo: 100; Fe: 200; Mg: 200; Zn: 200 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 190 | FD-1 | % | Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-5-5; CaO: 1; MgO: 1; B: 2 | |
| | | ppm | Cu: 150; Fe: 150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 191 | FD-2 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-1-25; Axit fulvic: 4; CaO: 1; MgO: 1 | |
| | | ppm | Fe: 150; Mn: 150; Zn: 500; $GA_3$: 10 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 192 | FD-3 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-10-5; CaO: 0,9; MgO: 0,9; $GA_3$: 0,01; NAA: 0,1 | CT TNHH SX TM DV Rồng Lửa |
| | | ppm | Cu: 50; Fe: 150; Mn: 150; Zn: 500 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 193 | FD-4 | % | Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5; CaO: 10 | |
| | | ppm | Fe: 150; Mn: 150; Zn: 500; Cu: 50; Ca: 900; Mg: 900 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 194 | FD-5 | % | Axit Humic: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5 | |
| | | ppm | Fe: 150; Mn: 150; Zn: 500; Cu: 50; Ca: 500; Mg: 500 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 195 | SAM1-Lân 8-60-8 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-60-8; Độ ẩm: 5 | CT TNHH SAM |
| | | ppm | Fe: 520; Cu: 150; Zn: 460; Mn: 640; B: 200 | |
| 196 | SAM1-Kali 5-5-45 + 3MgO+TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-45; MgO: 3; $GA_3$: 0,2; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Fe: 520; Cu: 150; Zn: 460; Mn: 640; B: 200 | |
| 197 | SAM1 3-5-2-K-Humate + TE | % | Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-5-2; $GA_3$: 0,4 | |
| | | ppm | Cu: 50; Fe: 70; Zn: 150; Mn: 50 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 198 | SAM1-Siêu lân | g/lít | $P_2O_5$: 470 | |
| | | % | N-$K_2O$: 7-2 | |
| | | ppm | Cu: 50; Fe: 70; Zn: 150; Mn: 50 | |
| | | | pH: 0,5-1; Tỷ trọng: 1,4-1,6 | |
| 199 | SAM1-Siêu Bo | g/lít | B: 150 | |
| | | ppm | Cu: 50; Fe: 70; Zn: 150; Mn: 50 | |
| | | | pH: 11,5-12,5; Tỷ trọng 1,4-1,6 | |
| 200 | SAM1-Ca | g/lít | Ca: 200 | |
| | | ppm | Cu: 50; Fe: 70; Zn: 150; Mn: 50 | |
| | | | pH: 7,5-9; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 201 | SV 5-18 | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 5-18 | CT TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sen Vàng |
| | | ppm | B: 400; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,26 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 202 | SV -10-5 | % | Axít Humíc: 5; N-$P_2O_5$: 5-10; NAA: 0,2 | |
| | | ppm | Zn: 400; Mn: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,14 | |
| 203 | SV 300 | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 10-10; NAA: 0,1 | |
| | | ppm | B: 400; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,21 | |
| 204 | SV-Bo | % | N-$K_2O$: 5-15 | |
| | | ppm | B: 1500; Mn: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,19 | |
| 205 | SV-Canxi | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 5-10; CaO: 5; $SiO_2$: 5 | |
| | | ppm | B: 400; Mn: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,31 | |
| 206 | SV-Humate | % | Axít Humíc: 4; N-$P_2O_5$: 8-10; NAA: 0,2 | |
| | | ppm | B: 400; Zn: 400; Mn: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 207 | SV 800 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-10; NAA: 0,2 | CT TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sen Vàng |
| | | ppm | B: 400; Zn: 200; Mn: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 208 | SV-Silica | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-10; NAA: 0,2; $SiO_2$: 10 | |
| | | ppm | B: 400; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,23 | |
| 209 | SV- Humic 10 | % | Axit Humic: 10 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,21 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 210 | SV-CanxiBo | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 5-10; CaO: 5 | |
| | | ppm | B: 1000; Zn: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,22 | |
| 211 | Foliarel 21% B | % | B: 21; Độ ẩm: 5 | CT Societa, Chimica Larderello (SCL) [NK từ Italia] |
| 212 | Foliarel Ca | % | CaO: 15 | |
| | | | pH: 5,8; Tỷ trọng: 1,47 | |
| 213 | Foliflo Zn | % | Zn: 40 | |
| | | | pH: 9,3; Tỷ trọng: 1,75 | |
| 214 | Foliarel Sugar B | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 25-25; B: 10; Độ ẩm: 5 | |
| 215 | Châu thổ HUMAT | g/l | Axit Humic: 1; N-$P_20_5$-$K_2O$: 10-10-10; Proline: 0,5: Glutamic: 0,5; Isoleucin: 0,5; Asparagine: 1; Glycine: 0,5 | CT TNHH Tam Nông |
| | | mg/l | Ca: 2000; Mg: 2500; Zn: 500 | |
| | | | pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 216 | Châu thổ AMINO | g/l | Axit Humic: 2,5; N-$P_20_5$-$K_2O$: 10-10-10; Proline: 1: Glutamic: 1,5; Isoleucin:1,5; Asparagine: 1,5; Glycine: 1; Phenyl alanin: 0,5; Lycine: 0,5; Methyonine: 0,5 | |
| | | mg/l | Ca: 2750; Mg: 2500; Zn: 300; B: 300; Fe: 300; Mn: 200; Cu: 200; Vitamin: 100 | |
| | | | pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 217 | Thế Kỷ BL 001 | % | HC: 10; Axit Humic: 1,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5 | CT CP Sinh học Thế Kỷ |
| | | ppm | Cu: 200; B: 100; Zn: 200 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,13 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 218 | Thế Kỷ BL 002 | % | HC: 10; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-3-2 | |
| | | ppm | Cu: 200; B: 200; Zn: 200 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 219 | Bio Trùn Quế 01 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-1-3; Mg: 0,012; Ca: 0,012 | TT Công nghệ sinh học Tp. Hồ Chí Minh |
| | | ppm | B: 200; Fe: 100; Zn: 200; Axit Aspatic: 2000; Leucine: 1200; Alanine: 1000; Axit Glutamic: 1000; Valine: 800 | |
| | | | pH: 5-5,5; Tỷ trọng: 1,19 | |
| 220 | Bio Trùn Quế 02 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-3; Mg: 0,012; Ca: 0,012 | |
| | | ppm | B: 200; Fe: 100; Zn: 200; Axit Aspatic: 2000; Leucine: 1200; Alanine: 1000; Axit Glutamic: 1000; Valine: 800 | |
| | | | pH: 5-5,5; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 221 | Bio Trùn Quế 03 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-6-3; Mg: 0,012; Ca: 0,012 | |
| | | ppm | B: 200; Fe: 100; Zn: 200; Mn: 5; Mo: 5; Axit Aspatic: 2000; Leucine: 1200; Alanine: 1000; Axit Glutamic: 1000; Valine: 800 | |
| | | | pH: 5-5,5; Tỷ trọng: 1,23 | |
| 222 | Bio Trùn Quế 04 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-5-5; Mg: 0,012; Ca: 0,012 | |
| | | ppm | B: 200; Fe: 100; Zn: 200; Mn: 5; Mo: 5; Axit Aspatic: 2000; Leucine: 1200; Alanine: 1000; Axit Glutamic: 1000; Valine: 800 | |
| | | | pH: 5-5,5; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 223 | Bio PL3: 5-2-3 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-3; MgO: 0,03; Alanine: 0,3; Glycine: 0,25; Valine: 0,3; Leucine: 0,45; Threonine: 0,43; Isolecine: 0,3; Aspartic axit: 0,55; Glutamic axit: 1,02 | CT TNHH Thiên Phú Long |
| | | ppm | B: 250; Zn: 250; Fe: 150; α-NAA: 300 | |
| | | | pH: 6-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,25 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 224 | Tiến Phát 16-16-8 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 16-16-8; MgO: 0,02 | CS SX Phân HC Tiến Phát |
| | | | B: 100; Zn: 150; Mn: 100; Fe: 120; Cu: 80; Mo: 20 | |
| | | | pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 225 | TP 6-6-6 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-6-6; GA3: 0,15; α-NAA: 0,05 | |
| | | | B: 90; Zn: 60; Mn: 40; Cu: 40; Mo: 80 | |
| | | | pH: 3; Tỷ trọng: 1,05 | |
| 226 | Tiến Phát 15-30-15 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 4 | |
| | | | Zn: 150; Fe: 100; Cu: 40; B: 500 | |
| 227 | TP 11-3-2,5+TE | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 11-3-2,5; Độ ẩm: 2,8 | |
| | | | B: 10.000; Zn: 2.000; Mn: 2000; Fe: 2000; Cu: 2000; Mo: 50 | |
| 228 | Acid Plus Plant Food 33.11.11 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 33-11-11; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,07; Độ ẩm: 15 | DNTN TMDV & VT NN Tiến Nông |
| 229 | Tomato Plus Plant Food 18.19.30 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 18-19-30; Mg: 0,5; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 230 | Bloom Plus Food 10.60.10 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-60-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 231 | All Purpose Plant Food 20.30.20 | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-30-20; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15 | |
| 232 | TN1- NPKHUMAT 7-5-7 | % | Axit Humic: 3; $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-7; Mg: 0,05 | CS SX phân bón Tiến Nông |
| | | ppm | Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 233 | TN2- NPKHUMAT 5-3-8 | % | Axit Humic: 3; $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-8; Mg: 0,04 | |
| | | ppm | Cu: 80; Zn: 200; Mn: 100; B: 100 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 234 | TN3- NPK 10-5-5 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-5-5 | |
| | | ppm | Cu: 80; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 200; $GA_3$: 52 | |
| | | | pH: 6-6,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | |
| 235 | TN4- NPK 10-20-15 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-20-15 | |
| | | ppm | Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 50; B: 200; $GA_3$: 103 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 236 | Tiến Nông | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-3-2,5 | DN Tiến Nông Thanh Hóa |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 237 | HVT 15.30.15 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 5-6 | CS Phân bón Tháp Mười |
| | | ppm | B: 10000; Cu: 12; Mn: 21; Mg: 26; Fe: 14; Zn: 12; NAA: 5 | |
| 238 | HVT 16.16.8 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 16-16-8 | |
| | | ppm | B: 15; Cu: 15; Mn: 20; Mg: 25; Fe: 12; Zn: 25; NAA: 5 | |
| | | | pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 239 | HVT 6.4.4 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 6-4-4 | |
| | | ppm | B: 15; Cu: 15; Mn: 20; Mg: 25; Fe: 12; Zn: 25; NAA: 5 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,09 | |
| 240 | HVT 5.3.0 | % | $N-P_2O_5$: 5-3 | |
| | | ppm | B: 100; Mg: 250; Zn: 80; Cu: 50; Mn: 20 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05 | |
| 241 | TN-L1 | % | Axit Humic: 3; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-2-2 | CT TNHH Thảo Nông |
| | | ppm | B: 200; Zn: 200; Mn: 250; Mg: 300 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 242 | TN-F1 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-3-5 | |
| | | ppm | B: 250; Cu: 250; S: 300 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 243 | TN-R1 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-8-2 | |
| | | ppm | B: 300; Mn: 200; Zn: 200; Ca: 200; S: 300 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 244 | TN-L2 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-7-2 | |
| | | ppm | Zn: 200; Cu: 200; B: 300; Mn: 200; Mg: 300; Ca: 200 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 245 | KOMIX Humat Kali | % | Axit Humic: 10; $K_2O$: 2,5 | Công ty CP Thiên Sinh |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 246 | KOMIX giầu lân | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-20-5; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | Zn: 300; B: 200; Cu: 50 | |
| 247 | KOMIX số 1 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 16-16-8; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | Zn: 200; B: 180; Cu: 70 | |
| 248 | Canxi-Bo | % | B: 2; Ca: 12 | CT TNHH Trí Nông |
| | | ppm | Auxin: 100; Cytokinin: 250; Vitamin $B_1$: 100 | |
| | | | pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 249 | TriNo K-Phos | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 3-15-15 | |
| | | ppm | Mg: 540; Fe: 340; Zn: 46; Mo: 10; B: 100; Axit Humic: 50; Histidine: 100; Methionine: 100; Alenine: 100 | |
| | | | pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,1 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 250 | TriNo Humat | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 3-3-3 | |
| | | ppm | Mg: 750; Fe: 500; Zn: 460; Mo: 10; B: 100; NAA: 500 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 251 | Mg-Kali | % | Axit Humic: 2; $P_2O_5$-$K_2O$: 7-15; Mg: 3 | |
| | | ppm | Fe: 2500; Zn: 1000; Mo: 100; B: 500; NAA: 500; Cytokinin: 100 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 252 | Thần Mã TN0 - 1 | % | Axit Humic: 7; Axit fulvic: 1,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-3-3 | |
| | | ppm | NAA: 1300 | |
| | | | pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 253 | Thần Mã K-humate | % | Axit Humic: 16; Axit fulvic: 3; $K_2O$: 2 | |
| | | ppm | NAA: 1500 | |
| | | | pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,05 | |
| 254 | Nông Vàng 33-11-11 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 33-11-11; Độ ẩm: 10 | CT TNHH MTV Trí Văn Nông |
| | | ppm | Zn: 250; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50 | |
| 255 | Nông Vàng 10-55-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-55-10; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 250; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50 | |
| 256 | Nông Vàng 6-30-30 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 250; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50 | |
| 257 | Nông Vàng 21-21-21 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 21-21-21; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 250; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 258 | Nông Vàng 7-5-44 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-44; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 250; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50 | |
| 259 | Nông Vàng 3-7-3 + TE | % | Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-7-3; NAA: 0,3; Axit Glutamic: 0,2 | |
| | | ppm | Vitamin $B_1$: 100; Zn: 100; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2-1,3 | |
| 260 | Humat ĐH | % | Axit Humic: 3; La: 0,3; Ce: 0,4; Pr: 0,04; Nd: 0,02: Sm: 0,002; Gd: 0,002; Y: 0,0006 | Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,42 | |
| 261 | Amin - Đất hiếm | % | HC: 5; N-$K_2O$: 7,5-23; Alginate: 2; La: 0,2; Ce: 0,25; Pr: 0,03; Nd: 0,15: Sm: 0,0015; Gd: 0,00045 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,45 | |
| 262 | VDC LÂN (VDC HYDRO PATHRY) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 450-75; MgO: 100 | CT TNHH Việt Đức |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,33 | |
| 263 | VDC K-Humate (VDC K-Humate Super) | % | Axit Humic: 10; NAA: 0,4; Vitamin $B_1$: 0,1 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25 | |
| 264 | VDC Dưỡng cây (VDC BOON NEW) | % | N: 22; Nitrophenol: 0,4; Chất trải bề mặt: 40 | |
| | | ppm | Mg: 100; Mn: 100 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,4 | |
| 265 | VDC CaO (VDC Canxi Super) | % | CaO: 8 | |
| | | g/l | $K_2O$: 10 | |
| | | ppm | Zn: 100; Mg: 100; B: 100 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,28 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 266 | VDC 7-5-44 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 7-5-44 | |
| | | ppm | Fe: 100; Mg: 100; Mn: 100; Cu: 100; B: 100 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 267 | VDC Vi lượng (VDC ROOT Super) | % | MgO: 1; CaO: 1; Zn: 0,5; B: 1; Cu: 0,5; $GA_3$: 0,49 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 0,8 | |
| 268 | VDC Dưỡng cây trồng (VDC Atonic) | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 2-5-5 | |
| | | g/l | $GA_3$: 4; Nitrophenol: 1,8 | |
| | | ppm | Zn: 100; B: 100; Cu: 100 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,0-1,2 | |
| 269 | VDC Tốt cây trồng (VDC Bioking) | % | HC: 25,8; Axit Humic: 22; Axít fulvic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 0,13-0,18-7,5 | |
| | | ppm | Zn: 6,2; Co: 2,7; Ca: 300; S: 1000; Fe: 1500; Si: 1500; Mn: 4; Cu: 7,3; B: 34; Ni: 3,7; Mg: 300 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 270 | Hiệu cá Heo Đỏ | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 1-1-1; Ca: 0,8; S: 0,7; Mg: 0,05; B: 5,8 | CT TNHH TM & ĐT Việt Liên |
| | | ppm | Zn: 29; Fe: 127; Cu: 54; Mn: 9; Mo: 16 | |
| | | | pH: 5,8-6,2; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 271 | RQ Hiệu cá Heo Đỏ | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 3-1-1,5; Ca: 1; S: 0,7; Mg: 0,5; B: 2 | |
| | | ppm | Fe: 200; Mn: 120; Mo: 10 | |
| | | | pH: 5,8-6,2; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 272 | VL Bo Hiệu Cá Heo Đỏ | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 1-1,5-2,5; Ca: 1; Mg: 0,8; B: 6 | |
| | | ppm | Zn: 29; Mn: 120 | |
| | | | pH: 5,8-6,2; Tỷ trọng: 1,17 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 273 | VL lưu huỳnh hiệu Cá Heo Đỏ | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-1; S: 1,2; Mg: 0,6; B: 0,5 | |
| | | ppm | Zn: 50; Fe: 300; Mo: 20 | |
| | | | pH: 5,8-6,2; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 274 | Phân bón lá NACEN-NAA 4000 | g/l | Axit Humic: 40; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-60-20 | CT TNHH TM DV SX Phân bón Việt Nga |
| | | mg/l | NAA: 4000; B: 400; Vitamin $B_1$: 500 VitaminC: 500 | |
| | | | pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 275 | Việt Nga - Humate | g/l | Axit Humic: 60; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-70-50 | |
| | | mg/l | Zn: 200; B: 100; Mg: 200; Fe: 100 | |
| | | | pH: 8-8,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 276 | Phân bón lá NACEN-FULVIC 30 | g/l | Axit fulvic: 30; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 80-50-30 | |
| | | mg/l | Mg: 500; Zn: 200; Mn: 100; Fe: 100; Cu: 80 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 277 | Phân bón lá NACEN 5-20-30 + TE | % | Axit Humic: 2; Axit fulvic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-20-30; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | B: 500; NAA: 500; GA3: 500; Vitamin $B_1$: 500; VitaminC: 400 | |
| 278 | VN-1 chuyên cây ngắn ngày | % | N: 27; S: 32; Độ ẩm: 4 | CT TNHH Phân bón Hóa chất Việt Nông |
| 279 | VN-2 chuyên cây ngắn ngày | % | Axit Humic: 12; Axít fulvic: 2,5; $K_2O$: 1,5; Độ ẩm: 4 | |
| | | ppm | Fe: 10; Cu: 10; Zn: 10 | |
| 280 | VN-3 chuyên cây ngắn ngày | % | $K_2O$: 50; S: 18; Độ ẩm: 4 | |
| | | ppm | Fe: 10; Cu: 10; Zn: 10 | |
| 281 | VN chuyên cây ngắn ngày | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-2-2 | |
| | | ppm | Fe: 10; Cu: 10; Zn: 10 | |
| | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 282 | Việt Trung P | g/l | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-44-80 | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | ppm | Mg: 80; B: 50; Cu: 100 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 283 | Việt Trung Canxi cao | g/l | CaO: 500 | |
| | | ppm | Zn: 200; Cu: 500; Mn: 100 | |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 284 | Việt Trung N | % | N: 6,5 | |
| | | ppm | Zn: 100; Cu: 100 | |
| | | g/l | B: 150 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 285 | Việt Trung Humat 6-6-6 | % | Axit Humic: 5; $N-P_2O_5-K_2O$: 6-6-6 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 286 | Việt Trung 7-7-7 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 7-7-7 | |
| | | ppm | MgO: 3000; CaO: 3000; Zn: 2000; Cu: 2000; B: 5000 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 287 | Việt Trung 8-4-44 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 8-4-44; Độ ẩm: 5 | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | ppm | Mg: 800; Zn: 600; Cu: 400; Mn: 400; B: 200 | |
| 288 | Việt Trung 10-30-20 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-30-20; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Mg: 500; S: 1000; Cu: 200; Fe: 500; B: 300 | |
| 289 | Việt Trung 14-14-14 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 14-14-14; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Zn: 300; Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Mg: 500 | |
| 290 | Việt Trung 15-15-30 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 15-15-30; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Cu: 200; Fe: 1000; Mn: 500; Mo: 30; Zn: 150; B: 200 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 291 | Việt Trung 19-19-19 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 19-19-19; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Zn: 200; B: 150 | |
| 292 | Việt Trung số 1 | % | Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-10-5 | |
| | | ppm | Zn: 600; B: 700; Mo: 20; S: 800 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 293 | Việt Trung số 2 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-10-5; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Cu: 100; Fe: 50; Mo: 20; Zn: 150; B: 200 | |
| 294 | Việt Nam xanh 1 (VINAGREEN01) | % | N- $K_2O$: 14,7-3; α NAA: 0,01; Độ ẩm: 20 | CT CP Quốc tế Nông nghiệp Vinagreen |
| | | ppm | Cu: 100; Mg: 90; Zn: 110; Bo: 150 | |
| 295 | Việt Nam xanh 2 (VINAGREEN02) | % | N-$K_2O$: 1,9-25,6; Bo: 2,9; Độ ẩm: 20 | |
| 296 | Việt Nam xanh 3 (VINAGREEN03) | % | N-$K_2O$: 8-1; MgO: 11; GA3: 0,01; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Cu: 100; Zn: 110; Bo: 150 | |
| 297 | Việt Nam xanh 4 (VINAGREEN04) | % | N-$K_2O$: 0,9-46; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | Bo: 150; Mg: 80; Zn: 110 | |
| 298 | VIDAN-Keratin (Probiosisi) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,8-0,1-0,1; MgO: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Cu: 0,05; Fe: 0,02 | CT TNHH Vi Dan |
| | | ppm | Alanine: 609; Glycine: 1268; Valine: 51; Leucine: 144; Threonine: 525; Proline: 263; Axit Aspartic: 483; Axit Glutamic: 666; Phenylalanine: 154; Lysine: 59; Tyrosine: 407 | |
| | | | pH: 8-11; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 299 | VIDAN- Dịch cá thủy phân (Proagroganica) | % | Axit Fulvic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,6-4-2,8; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Cu: 0,05; Fe: 0,02; B: 2 | |
| | | ppm | Alanine: 1337; Glycine: 2369; Valine: 248; Leucine: 460; Isolecine: 179; Threonine: 189; Serine: 74; Proline: 525; Axit | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| | | | Aspartic: 978; Methionine: 240; Axit Glutamic: 1509; Phenylalanine: 274; Lysine: 368; Tyrosine: 182; Trytophane: 89 | |
| | | | pH: 8-11; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 300 | VIDAN- Trùn Quế (Profarmer) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,4-0,1-0,7; Mg: 0,1; CaO: 0,2; B: 1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Cu: 0,05; Fe: 0,02; $SiO_2$: 2 | |
| | | ppm | Alanine: 2003; Glycine: 1392; Valine: 1425; Leucine: 2205; Isolecine: 1313; Threonine: 184; Serine: 199; Proline: 477; Axit Aspartic: 1236; Methionine: 511; Axit Glutamic: 3978; Phenylalanine: 1214; Lysine: 1467; Tyrosine: 625; Cystine: 242; Trytophane: 404 | |
| | | | pH: 8-11; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 301 | VIDAN 04 (Bocafood) | % | Axit Humic: 7; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-3-3; B: 3; Ca: 1; Mg: 0,03; Cu: 0,05 | |
| | | | pH: 8-11; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 302 | Vĩnh Phúc 30-12-10 (VP01) chuyên cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-12-10; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Độ ẩm: 8 | CT CPDV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | ppm | Zn: 500; Cu: 500; Fe: 100; B: 200; Mn: 100; Mo: 10; $GA_3$: 20; αNAA: 20; βNOA: 20 | |
| 303 | Vĩnh Phúc 12-30-17 (VP02) chuyên cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-30-17; Ca: 0,05; Mg: 0,03; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Zn: 500; Cu: 500; Fe: 100; B: 500; Mn: 100; Mo: 10; $GA_3$: 20; αNAA:20; βNOA:20 | |
| 304 | Vĩnh Phúc 17-21-21 (VP03) chuyên cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 17-21-21; Ca: 0,03; Mg: 0,03; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Zn: 500; Cu: 500; Fe: 100; B: 300; Mn: 100; Mo: 10; $GA_3$: 20; αNAA: 20; βNOA: 20 | |
| 305 | Vĩnh Phúc 777 (VP777) chuyên cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-7-7; Mg: 0,03; S: 0,07 | |
| | | ppm | Cu: 100; Fe: 100; Zn: 400; Mn: 100; B: 600; Mo: 5 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 306 | X.A. 5-30-10 | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 5-30-10 | CT TNHH MTV TM DV SX Xuyên Á |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25-1,35 | |
| 307 | X.A - Ca 8 (X.A. Super Ca) | % | N: 6; Ca: 8 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,2-1,4 | |
| 308 | X.A. 25% HUM | % | Axit Humic: 25; $N-P_2O_5-K_2O$: 0,45-0,08-1,65 | |
| | | | pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,1-1,3 | |
| 309 | X.A 15% HUM (X.A Super Hume) | % | Axit Humic: 25; $N-P_2O_5-K_2O$: 0,45-0,08-1,65 | |
| | | | pH: 7,5-8; Tỷ trọng 1,1-1,3 | |
| 310 | Thần Hiệu (HUBIO. BL-01) | % | Axit Humic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 4-2-4; MgO: 0,2; S: 0,5 | CT CP Xây dựng và Phát triển Nông thôn |
| | | ppm | Cu: 240; Zn: 200; Mn: 120; B: 200; Mo: 50 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 311 | Thần Hiệu (HUBIO. BL-02) | % | Axit Humic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-2-3; MgO: 0,2; S: 0,5 | |
| | | ppm | Cu: 120; Zn: 500; Mn: 240; B: 100; Mo: 50 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 | |

## IX. PHÂN BÓN ĐẤT HIẾM

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phân bón gốc đất hiếm hoạt tính | % | HC: 16; N: 1,5; La: 0,2; Ce: 0,25; Pr: 0,03; Nd: 0,015; Sm: 0,0015; Gd: 0,00045; Ẩm độ: 25 | Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng |
| | | | pH: 5-7 | |
| 2 | Phân bón gốc ĐH - 07 | % | HC: 15; $N-P_2O_5$: 0,8-0,5; CaO: 1,5; La: 0,15; Ce: 0,2; Pr: 0,02; Nd: 0,01: Sm: 0,001; Gd: 0,001; Y: 0,0003; Độ ẩm: 25 | |
| | | | pH: 5-7 | |

## X. CHẤT CẢI TẠO ĐẤT

| TT (1) | Tên phân bón (2) | Đơn vị (3) | Thành phần, hàm lượng đăng ký (4) | Tổ chức, cá nhân đăng ký (5) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chế phẩm vi sinh Humix cải tạo đất | % | HC: 24; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-2-0,5; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Hữu cơ Humix |
| | | ppm | Fe: 400; Cu: 500; Zn: 500; Mn: 300; B: 300 | |
| | | CFU/g | Bacillus spp; Azotobacter; Azospirillium: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 2 | TN2-LACAHUMIX | % | HC: 10; $P_2O_5$: 1,5; CaO; 20; Độ ẩm: 20 | CS SX phân bón Tiến Nông |

## XI. CHẤT HỖ TRỢ TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG PHÂN BÓN

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | NEB-26 | % | HC: 11; $P_2O_5$hh: 0,38; Ca: 0,079; K: 0,018; Mg: 0,033 | CT TNHH MTV NN Quốc tế Cánh Đồng Vàng |
| | | ppm | Cu: 86; B: 5; Zn: 4,3; Mn: 13 | |
| | | | pH: 3,4-3,6 | |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Diệp Kỉnh Tần**

**Phụ lục 04**

**DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp &PTNT)*

**A. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 77/2005/QĐ-BNN NGÀY 23/11/2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:**

**II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 1 | 1 | Growel 3-3-3 | | % | HC: 60; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; MgO: 0,45; CaO: 1,5; Độ ẩm: 15 | CT Behn Meyer Agricare (S) (PTE) Ltd- VN | CT Behn Meyer Agcare LLP |

**VI. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 8 | 2 | BASFOLIAR COMBI STIPP | | % | N: 9; CaO: 15; Mn: 0,4; B: 0,2; Zn: 0,01<br>pH: 6-8; Tỷ trọng: 0,9-1,2 | CT Behn Meyer Agricare (S) (PTE) Ltd- VN | CT Behn Meyer Agcare LLP |
| 10 | 3 | NITROPHOSKA FOLIAR (25-10-17,5 + TE) | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 25-10-17,5; Độ ẩm: 2 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 300 | 4 | H.2000 | | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-34-1; Fe: 0,2; Mn: 0,2; Zn: 0,2; Cu: 0,2; Mo: 0,005; Độ ẩm: 5-10 | CS Sinh hóa Nông Phú Lâm | CT TNHH MTV Sinh hóa Nông Phú Lâm |
| 301 | 5 | HB 202 | | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 11-8-6; Cu: 1; Zn: 0,2; Mn: 0,2; Fe: 0,2; B: 0,2; Mo: 0,005 | | |
| | | | | | pH: 4-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3 | | |
| 302 | 6 | B 2000 | | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; Cu: 0,2; Zn: 0,2; Mn:0,2; Fe: 0,2; B: 0,2; Mo: 0,005; Độ ẩm: 5-10 | | |
| 303 | 7 | TKT | | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 16-16-8; Cu: 0,2; Zn: 0,5; Mn: 0,05; B: 0,02; Mo: 0,005; Độ ẩm: 5-10 | | |

**B. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2007/QĐ-BNN NGÀY 06/02/2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:**

**VI. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 2 | 8 | Zitrilon SM 10% | | % | Zn: 10; Độ ẩm: 4 | CT BEHN MEYER AGRICARE (S) (PTE) Ltd- VN | CT Behn Meyer Agcare LLP |
| 3 | 9 | Fertrilon 13% | | % | Fe: 13; Độ ẩm: 2 | | |

## C. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 67/2007/QĐ-BNN, NGÀY 10/7/2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:

### II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 8 | 10 | HA. 3-4-3 | | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-3; Độ ẩm: 25 | CT TNHH TM Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | | ppm | Fe: 50; Mg: 300; Mn: 100; Cu: 100; B: 50; Ca: 200; Zn: 100 | | |

### III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 6 | 11 | HA.2,5-5-1 | | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-5-1; Độ ẩm: 25 | CT TNHH TM Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | | ppm | Fe: 100; Mg: 150; Mn: 70; Cu: 200; B: 50; Ca: 200; Zn: 200; S: 20 | | |
| | | | | | pH: 5 | | |

### V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 2 | 12 | HA.1-1,5 | | % | HC: 24; N-$P_2O_5$: 1-1,5; Độ ẩm: 25 | CT TNHH TM Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | | ppm | Fe: 50; Mg: 50; Mn: 70; Cu: 30; B: 20; Ca: 200 | | |
| | | | | Cfu/g | Nitrobacter spp: 1 x $10^6$ | | |

**D. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2007/QĐ-BNN, NGÀY 11/12/2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NN & PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:**

**VI. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 55 | 13 | GAPA 02 | Gapa | % | HC: 6,3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,5-0,2-2,8; S: 1,9; Ca: 0,1; Fe: 0,02; Zn: 0,1; Mg: 0,5; Mn: 0,3; Cu: 0,3; B: 0,27; Ni: 0,06; Mo: 0,2; Độ ẩm: 8 | CT TNHH Hồng Gia Phát | CT TNHH DBC |
| | | | | | pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | | |

**Đ. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2008/QĐ-BNN NGÀY 09/5/2008 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NN&PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:**

**V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 12 | 14 | SIPHOCA | Kiến An BT 1 (Economix BT1) | % | HC: 16; Axit Humic: 2; $P_2O_5$-$K_2O$: 7 - 4; $SiO_2$: 8; CaO: 9; MgO: 3; Độ ẩm: 25 | CT CP Mosan | CTTNHH SXTM Kiến An |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 13 | 15 | SITRICO | Kiến An BT 2 (Economix BT2) | % | HC: 16; Axit Humic: 2; $P_2O_5$: 8; $SiO_2$: 8; CaO: 8; MgO: 4; Độ ẩm: 25 | | |
| 44 | 16 | Lucky 1 | Tư Thạch HK 3-5-3 | % | HC: 20; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-5-3; $SiO_2$: 3,6; MgO: 0,5; CaO: 1,2; Độ ẩm: 25 | CT TNHH Việt Mỹ | CT TNHH Phân bón Tư Thạch |
| | | | | ppm | Fe: 1100; Mn: 422; Zn: 300; Cu: 200; B: 98 | | |

## VIII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 13 | 17 | BM Bloom Fast | | % | N- $P_20_5$: 21-52; Độ ẩm: 0,2 | CT BEHN MEYER AGRICARE (S) (PTE) Ltd- VN | CT Behn Meyer Agcare LLP |
| 14 | 18 | BM Fruit Set | | % | $P_20_5$-$K_20$: 52-34; $SO_4^{2-}$: 0,3; Độ ẩm: 2 | | |
| 15 | 19 | Nutri-Gro | | % | N-$K_20$: 13-46; Na: 0,3; Độ ẩm: 0,2 | | |
| 16 | 20 | Nutrimix | | % | N: 18; S: 10; Cu: 3; Mn: 4; Zn: 3; Mo: 0,04; Độ ẩm: 2 | | |
| 17 | 21 | Basfoliar Zn35Mn15 | | % | Zn: 35; Mn: 15; Độ ẩm: 3 | | |
| 80 | 22 | SUPA STAND PHOS chuyên cây ăn quả | SUPA STAND PHOS | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,5-16,7-2,5; S: 0,6 | VPĐD Công ty Keytrade tại TP. HCM [NK từ Úc] | |
| | | | | ppm | Zn: 4000; Fe: 30; Co: 1; Cu: 5; Mn: 60; Mo: 20 | | |
| | | | | | pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,24-1,26 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 81 | 23 | GROCAL MGB chuyên cây ăn quả | GROCAL MGB | % | N: 6,1; CaO: 10,5; Mg: 2,3 | | |
| | | | | ppm | B: 200; Zn: 20; Fe: 30; Co: 1; Cu: 5; Mn: 20; Mo: 30 | | |
| | | | | | pH: 2-2,5; Tỷ trọng: 1,5-1,52 | | |
| 82 | 24 | SUPA K30 chuyên cây ăn quả | SUPA K30 | % | $K_2O$: 23,7 | | |
| | | | | ppm | Zn: 15; Fe: 15; Co: 1; Cu: 5; Mn: 15; Mo: 55 | | |
| | | | | | pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,45-1,46 | | |
| 83 | 25 | CAL 40 chuyên cây ăn quả | CAL 40 | % | N: 3,9; Ca: 22 | | |
| | | | | | pH: 8,5-10; Tỷ trọng: 1,7-1,73 | | |
| 84 | 26 | SUPA BO chuyên cây ăn quả | SUPA BOR | % | N: 3 | VPĐD Công ty Keytrade tại TP.HCM [NK từ Úc] | |
| | | | | ppm | B: 78000 | | |
| | | | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,19-1,21 | | |
| 85 | 27 | GROFLOW 45H chuyên cây ăn quả | GROFLOW 45H | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9,6-23,1-9,1 | | |
| | | | | | pH: 7,8-8,5; Tỷ trọng: 1,36-1,4 | | |
| 86 | 28 | ZINC 100 chuyên cây ăn quả | ZINC 100 | % | Zn: 47,5 | | |
| | | | | | pH: 8,5-10; Tỷ trọng: 1,98-2,05 | | |
| 87 | 29 | SUPA TRACE ADVANCE chuyên cây ăn quả | SUPA TRACE ADVANCE | % | N: 2; Mg: 0,97; S: 3,5 | | |
| | | | | ppm | Zn: 6600; B: 3900; Fe: 10800; Cu: 3900; Mn: 9000; Mo: 100 | | |
| | | | | | pH: 1-2; Tỷ trọng: 1,27-1,3 | | |

## E. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 105/2008/QĐ-BNN NGÀY 22/10/2008 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NN&PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:

### V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 9 | 30 | HAC-06 | | % | HC: 22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-9-7; Ca: 0,4; Fe: 0,1; Zn: 0,07; Mg: 0,1; B: 0,025; Độ ẩm: 25 | CT TNHH TM Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

### V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 5 | 31 | HAC-07 | | % | HC: 16; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-1; B: 0,01; Zn: 0,01; Mn: 0,03; Độ ẩm: 29 | CT TNHH TM Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | | Cfu/g | Trichoderma sp: 1 x $10^6$ | | |

### V. PHÂN BÓN LÁ

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 49 | 32 | HAC-01 | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-10-5 | CT TNHH Thương mại Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | | ppm | Cu: 50; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 100; Mn: 120; GA3: 120 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 50 | 33 | HAC-02 | | % | N-$P_2O_5$: 14-30; B: 7; Cu: 2; Zn: 23; Mg: 17; Ca: 3; Độ ẩm: 5-10 | | |
| 51 | 34 | HAC-03 | | % | $P_2O_5$: 5; Axit Humic: 3; Fe: 0,1; Vitamin $B_1$: 0,05; Vitamin C: 0,1; α - NAA: 0,02 | | |
| | | | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 52 | 35 | HAC-04 | | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 42-12; Zn: 0,01; Mn: 0,005 | CT TNHH Thương mại Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | | | pH: 6-6,8; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 53 | 36 | HAC-05 | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-30-30; Độ ẩm: 5-10 | | |
| | | | | ppm | Cu: 100; Zn: 200; Mg: 50; Mo: 70; B: 200 | | |
| 54 | 37 | HAC-08 | | % | N: 12; CaO: 20; Cu: 0,06; Mn: 0,08; B: 0,08; Fe: 0,08; Zn: 0,03; Mg: 0,1 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 122 | 38 | Mầm Xanh 20-20-20 + TE | BANO 20-20-20 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-20; S: 0,15; CaO: 0,25; MgO: 0,35; Độ ẩm: 7 | CT Cổ phần Vạn Trường An | CT CP Thương mại Bảo Nông |
| | | | | ppm | Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; Mn: 500; B: 500; Mo: 200; VTM B1: 200; GA3: 200; α-NAA: 200; β-NOA: 200 | | |
| 123 | 39 | Mầm Xanh 10-55-10 + TE | BANO 10-55-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-55-10; S: 0,15; CaO: 0,25; MgO: 0,35; Độ ẩm: 7 | | |
| | | | | ppm | Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; Mn: 500; B: 500; Mo: 200; VTM B1: 200; GA3: 200; α-NAA: 200; β-NOA: 200 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 124 | 40 | Mầm Xanh 20-10-30 + TE | BANO 20-10-30 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-10-30; S: 0,15; CaO: 0,25; MgO: 0,35; Độ ẩm: 7 | | |
| | | | | ppm | Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; Mn: 500; B: 500; Mo: 200; VTM B1: 200; GA3: 200; α-NAA: 200; β-NOA: 200 | | |
| 125 | 41 | Mầm Xanh 30-15-10 + TE | BANO 30-15-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-15-10; S: 0,15; CaO: 0,25; MgO: 0,35; Độ ẩm: 7 | | |
| | | | | ppm | Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; Mn: 500; B: 500; Mo: 200; VTM B1: 200; GA3: 200; α-NAA: 200; β-NOA: 200 | | |

**G. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 17/2009/TT-BNN NGÀY 27/3/2009 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NN&PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:**

**V. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 92 | 42 | CaSil | | % | Axít Humic: 2; $P_2O_5$-$K_2O$: 5-3; $SiO_2$: 2; CaO: 1 | CT TNHH PTCN Thảo Điền | DNTN Hương Việt |
| | | | | ppm | Zn: 100; Cu: 80; B: 1500 | | |
| | | | | | pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 96 | 43 | BNP 10-5-5+TE | | % | HC: 2; Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-5 | | |
| | | | | ppm | Zn: 100; Cu: 80; Fe: 100; Mn: 80; Axit Alginic: 5000 | | |
| | | | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | | |

**H. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 43/2009/TT-BNNPTNT NGÀY 14/7/2009 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NN&PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:**

**III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 3 | 44 | Hà - Bình Xanh - 1 (H-BX1) | VM 50 | % | HC: 23,5; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1; CaO: 4; MgO: 2; Độ ẩm: 20 | CT CP Hà - Bình Xanh | CT CP Phân bón Việt Mỹ |

**VII. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 71 | 45 | VITAZYME | | % | Fe: 0,2 | CT Evergreen Enterprises Hoa Kỳ | CT Evergreen Enterprises Hoa Kỳ [Đại diện: CT CP BVTV An Giang] |
| | | | | ppm | Brassinosteroid: 22; 1- Triacontanol: 130; Cu: 980; Zn: 900; VTM $B_1$: 3,76; VTM B6:2,22; Kinetin: 1; Indolacetic: 1; GA3: 130 | | |
| | | | | | pH: 3,5-4,2; Tỷ trọng: 1,0007 | | |

## I. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 62/2009/TT-BNNPTNT NGÀY 25/9/2009 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NN&PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM

### VII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 30 | 46 | Hợp Trí BoroCa | Hợp Trí BoroCa (dạng lỏng) | % | Ca: 12; B: 4; Độ ẩm: 1,74 | CT TNHH Hóa nông Hợp Trí | |
| | | | Hợp Trí BoroCa (dạng bột) | % | Ca: 12; B: 4 | | |
| | | | | | pH: 7,5-9,5; Tỷ trọng: 1,35-1,45 | | |

## K. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 40/2010/TT-BNNPTNT NGÀY 29/6/2010 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NN&PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:

### II. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 33 | 47 | Polyfa CF | | % | HC: 22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-3-1; Axit humic: 2,5; Độ ẩm: 25 | Viện CN Sinh học - LH KHSXCN Sinh học và Môi trường | CT TNHH Thương mại Đức Thịnh |
| | | | | ppm | αNAA: 50 | | |
| 34 | 48 | Polyfa CFM | | % | HC: 22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 25 | | |
| | | | | ppm | αNAA: 50 | | |

## III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 15 | 49 | GSX 4-4-0 | Tư Thạch HK 4-4-0 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4-0; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Giang Sơn Xanh | CT TNHH Phân bón Tư Thạch |
| 18 | 50 | HAC -16 | | % | HC: 18; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 6-1-1; Ca: 3; Mg: 0,25; S: 0,4; Zn: 0,05; Fe: 0,05; Cu: 0,03; B: 0,05; Mn: 0,05; Độ ẩm: 20 | CT TNHH TM Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

## V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 1 | 51 | ALATCA EMZ-USA | EMZ-USA | % | HC: 15 | CT CP KT&CB Khoáng sản ALATCA [NK từ Mỹ] | CT CP Thiên Hà [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | | Cfu/ml | Aerobic Bacter; Anaerobic Bacter: 5 x $10^7$ mỗi loại; Azotobacter, Clostridium, Bacillus, Micrococcus, Nitrosomonas, Pseudomonas, Rhizobium, Streptomyces: 5 x $10^6$ mỗi loại | | |
| | | | | | pH: 6; Tỷ trọng: 1,05-1 | | |
| 4 | 52 | HAC 10 | | % | HC: 18; Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 2-1-1; Mg: 0,1; S: 0,15; Cu: 0,1; Zn: 0,2; Ca: 0,2; Fe: 0,1; B: 0,1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH TM Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | | Cfu/g | Baccilus sp: 1 x $10^6$ | | |
| | | | | | pH: 5,5-6,5 | | |

## VI. PHÂN BÓN LÁ

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 187 | 53 | PENTA TRON | MAZEE PENA TRON | % | S: 2; Cu: 1; Axit Humic: 10; Chất hoạt hóa có nguồn gốc hữu cơ: 15,52 | CT TNHH ĐT&PT Ngọc Lâm; CT TNHH SX DV Thao Dương [NK từ Hoa Kỳ] | CT TNHH ĐT&PT Ngọc Lâm; CT TNHH TM C&T [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15 | | |
| 83 | 54 | GSX 01 | ASEAN 901 | % | Axit Humic: 2; N-P2O5 -K2O: 10-5-5; Mg: 0,02; Cu: 0,04; Zn: 0,04; Axit Glutamic: 0,02; Cytokini: 0,02; $GA_3$: 0,02; Nitrophenol: 0,05 | CT TNHH Giang Sơn Xanh | Chi nhánh CT CP châu Á Thái Bình Dương |
| | | | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | | |
| 103 | 55 | HAC-12 | | % | Cu: 12; Ca: 12; Độ ẩm: 5-15 | CT TNHH TM Hoàng Ân | CT CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 104 | 56 | HAC-15 | | % | B: 20 | | |
| | | | | ppm | Mg: 100; Zn: 200; Cu: 100; S: 100 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11-1,2 | | |
| 105 | 57 | HAC-17 | | % | Axit Humic: 3; N-P2O5: 5-22; Mg: 0,2; α-NAA: 0,2 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11-1,2 | | |
| 106 | 58 | HAC 7-5-22 | | % | Axit Humic: 2; N-P2O5 -K2O: 7-5-22; Độ ẩm: 5-15 | | |
| | | | | ppm | Cu: 300; B: 300; Zn, Mg, Fe, $GA_3$: 200 mỗi loại; Vitamin $B_1$: 150; Vitamin C: 200 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 107 | 59 | HAC 09 | | % | N-$K_2O$: 1-4; Zn: 0,01; Cu: 0,01; B: 0,01; Fe: 0,01; Mn: 0,01; Paclobutrazole: 0,5; Độ ẩm: 5-15 | | |
| 108 | 60 | HAC -11 | | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 5-2-1 | | |
| | | | | ppm | Mg: 200; α-NAA: 200; Vitamin $B_1$: 100; Vitamin C: 200 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11-1,2 | | |
| 128 | 61 | MSg-10 | NOGI-45 | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 6-3,5-3,5; Mn: 0,3; Fe: 0,15; Zn: 15; Cu: 0,05; B: 0,05 | CT TNHH Masago | CT TNHH Nông Gia |
| | | | | | pH: 6,9-7,1; Tỷ trọng: 1,08-1,12 | | |
| 130 | 62 | MSg-06 | NOGI-07 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-9; Mn: 0,3; Zn: 0,2; Cu: 0,2; B: 0,02; Vitamin $B_1$: 0,05; Axit Glutamic:0,5 | | |
| | | | | | pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,05-1,12 | | |
| 131 | 63 | MSg-14 | NOGI-108 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-4-2; Mn: 0,3; Zn: 0,2; Cu: 0,2; B: 0,02; Fe: 0,02; Methionine: 0,2 | | |
| | | | | | pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,05-1,12 | | |
| 160 | 64 | HT-BASA.01 | | % | HC: 8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,1-0,7-2,2; Cystine: 1,9; Histidine: 1,17; Leucine: 1,57; Lysine: 1,69; Methionine: 1,8; Tritophan: 0,87 | CT TNHH MTV SX TM DV Phân bón Hoàn Thiện | CT TNHH MTV SX TM DV Phân bón Hoàng Thiện |
| | | | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 161 | 65 | HT-TRA.BASA | | % | HC: 8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1,2-3,5; Arginine: 1,14; Cystine: 1,07; Histidine: 0,84; Lysine: 1,23; Methionine: 2,18; Serine: 1,21; Tyrosine: 1,33 | | |
| | | | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | | |
| 162 | 66 | HT-09 | | % | HC: 8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,1-0,4-2,7; Mn: 0,01; Zn: 0,009; Mg: 0,02; B: 0,015 | | |
| | | | | | pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | | |
| 186 | 67 | Nam Nông Phát 03 | | % | Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-2-2 | CT TNHH Nam Nông Phát | |
| | | | | ppm | Ca: 1000; Mg: 300; Fe: 400; B: 200 | | |
| 191 | 68 | N3M | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 11-3-2,5; Cu: 0,2; Zn: 0,2; Mn: 0,2; B: 0,02; Fe: 0,2; Độ ẩm: 5-10 | CS sinh hóa Nông Phú Lâm | CT TNHH MTV Sinh hóa Nông Phú Lâm |
| 215 | 69 | Phát Việt | GSX-07 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-3-8; Độ ẩm: 10 | CT TNHH SX-TM- DV Phát Việt | CT TNHH Giang Sơn Xanh |
| | | | | ppm | Ca: 1000; S: 500; Zn: 150; Cu: 200 | | |
| 216 | 70 | Phát Nông | GSX-08 | % | Axit Humic: 2; N-P2O5-K2O: 10-10-10; Độ ẩm: 10 | | |
| | | | | ppm | Mn: 100; Cu: 200; Zn: 150; B: 200 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 217 | 71 | Phát Dân | Bảo Nông 02 | % | Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-5-12; Độ ẩm: 8 | CT TNHH SX-TM- DV Phát Việt | CT TNHH SX và TM Bảo Nông |
| | | | | ppm | S: 1000; Mn: 200; Cu: 500; Zn: 500 | | |
| 218 | 72 | Phát Thôn | GSX-09 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-10-10; Độ ẩm: 8 | | CT TNHH Giang Sơn Xanh |
| | | | | ppm | S: 200; Cu: 200; Zn: 200; B: 500 | | |

**L. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 49/2010/TT-BNNPTNT NGÀY 24/8/2010 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NN&PTNT) NHƯNG CÓ SỰ THAY ĐỔI VỀ TÊN PHÂN BÓN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ GỒM:**

**I. PHÂN HỮU CƠ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 2 | 73 | CP8 (NPK: 3-0,8-0,3-22HC) | Hồng Lân JSC | % | HC: 22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-0,8-0,3; Độ ẩm: 20 | CT CP ĐT QT Đại Sơn | CT CPĐTPTNN Hồng Lân |

**III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 12 | 74 | GSX-06 | Bảo Nông 03 | % | HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,4-1-0,4; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Giang Sơn Xanh | CT TNHH SX-TM Bảo Nông |
| | | | | ppm | Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| | | | | Cfu/g | Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1 x $10^6$ mỗi loại | | |
| 13 | 75 | GSX-02 | TƯ THẠCH 03 | % | HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-1; Độ ẩm: 30 | | CT TNHH Phân bón Tư Thạch |
| | | | | ppm | Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3 | | |
| | | | | Cfu/g | Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1 x $10^6$ mỗi loại | | |
| 42 | 76 | Thảo Điền 6 | Nam Tiến | % | HC: 17; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$: 0,5-1,5; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30 | CT TNHH PTCN Thảo Điền | CT TNHH MTV Xuân Đức |
| | | | | Cfu/g | Bacillus sp: 1 x $10^6$ | | |
| 51 | 77 | Thảo Điền 4 | GIA LAI | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20 | | DN tư nhân Liên Hợp |
| | | | | | pH: 5,5-7 | | |

## IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 36 | 78 | Sinh Khối Hữu Cơ chuyên cây ngắn ngày | KIẾN AN BL (Economix BL) chuyên cây ngắn ngày | % | HC: 22; Axit Humic: 6; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-0,6-0,2; $SiO_2$: 0,5; CaO: 1,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20 | CT CP Mosan | CT TNHH SX TM Kiến An |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 57 | 79 | VIMIC - Q | TƯ THẠCH 02 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-2; CaO: 0,1; MgO: 0,1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Tư Thạch | CT TNHH Phân bón Tư Thạch |
| | | | | ppm | Cu: 300; Zn: 100; Fe: 200; B: 200 | | |
| | | | | | pH: 5-7 | | |
| 58 | 80 | VIMIC - R | TƯ THẠCH 01 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1; CaO: 0,01; Mg: 0,01; Zn: 0,002; Cu: 0,003; Fe: 0,001; B: 0,001; Độ ẩm: 20 | | |
| | | | | | pH: 5-7 | | |

## VII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 10 | 81 | Wuxal Calcium | | % | N: 10; CaO: 15; MgO: 2 | CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Italia) | CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Đức) |
| | | | | ppm | B: 500; Cu: 400; Fe: 500; Mn: 1000; Mo: 10; Zn: 200 | | |
| | | | | | pH: 5; Tỷ trọng: 1,6 | | |
| 11 | 82 | Wuxal Micro Fe-Mn-Zn | | % | N: 10; S: 2; Fe: 2; Mn: 2; Zn: 2 | | |
| | | | | | pH: 5; Tỷ trọng: 1,36 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 30 | 83 | BASFOLIAR K | | % | N-$K_2O$: 10-35; MgO: 3; Độ ẩm: 8 | VPĐD CT Behn Meyer Agcare LLD (NK từ Đức) | CT Behn Meyer Agcare LLP (NK từ Đức) |
| | | | | ppm | Zn: 30000 | | |
| 31 | 84 | Fetrilon-Combi | | % | MgO: 3,3; S: 3; Độ ẩm: 8 | | |
| | | | | ppm | B: 5000; Cu: 15000; Fe: 40000; Mn: 40000; Mo: 1000; Zn: 15000; Co: 50 | | |
| 85 | 85 | HC Việt - Sinh (SHV - BC280) LIQUID ORGANIC FERTILIZER | HC Việt - Sing (SHV - BC280) LIQUID ORGANIC FERTILIZER | % | HC: 30; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 5-0,4-1,2 | CT CP Tập đoàn Hoàng Long (NK từ Singapo) | |
| | | | | ppm | Ca: 7200; B: 0,5; Cu: 100; Fe: 10; Mg: 1200; Mn: 740; Mo: 0,2; S: 1700; Zn: 370 | | |
| | | | | | pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,5 | | |
| 91 | 86 | Humix | | % | Dịch chiết xuất rong biển: 50; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-3-0; Axit Humic: 1 | CT TNHH Hữu cơ | |
| | | | | ppm | Mn: 500; Cu: 500; Zn: 100; Mo: 50; B: 200 | | |
| | | | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 101 | 87 | La Na - 01 | ĐẠI BÀNG VÀNG | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 6-4-10; Nitrophenolate: 0,001 | CT TNHH La Na | CT TNHH CA CA |
| | | | | g/l | Mg: 300; Fe: 150; Zn: 200; Cu: 100; Mn: 50; B: 50; $GA_3$: 175 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 102 | 88 | La Na - 02 | ĐẠI BÀNG TÍM | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 4-31-5; Mg: 0,1 | | |
| | | | | ppm | Fe: 50; Zn: 200; Cu: 50; Mn: 50; B: 200 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 103 | 89 | La Na - 03 | ĐẠI BÀNG XANH | % | Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 9-6-5; Mg: 0,1 | | |
| | | | | | Fe: 60; Zn: 150; Cu: 50; $GA_3$: 250 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 104 | 90 | La Na - 05 | NVD 14 | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 3-3-8 | CT TNHH La Na | CT TNHH Nông Việt Đức |
| | | | | ppm | Mg: 1000; Fe: 100; Zn: 200; Cu: 100; B: 300; $GA_3$: 500; α-NAA: 1000 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 105 | 91 | La Na - 06 | NVD 15 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-6-6 | | |
| | | | | ppm | Mg: 100; Fe: 80; Zn: 300; Cu: 50; B: 350; α-NAA: 300 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 106 | 92 | La Na - 04 | NVD 16 | % | N-$K_2O$: 8-6; CaO: 15; Mg: 0,5 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 107 | 93 | La Na - 07 | NVD 17 | % | N-$K_2O$: 12-35; CaO: 2; Mg: 0,1; Độ ẩm: 5-8 | | |
| | | | | ppm | Zn: 200 | | |
| 108 | 94 | La Na - 08 | Ca Ca 090 | % | Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 4-8-5 | CT TNHH La Na | CT TNHH CA CA |
| | | | | | Mg: 500; Fe: 200; Zn: 100; Cu: 50; B: 100; $GA_3$: 175 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 109 | 95 | La Na - 09 | ĐẠI BÀNG BÔNG | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 5-8-11; B: 0,01 | | |
| | | | | | Mg: 200; $GA_3$: 200; Fe: 200; Zn: 200; Cu: 200 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 110 | 96 | La Na - 10 | NVD 18 | % | N-$K_2O$: 4-8; Mg: 0,25 | CT TNHH La Na | CT TNHH Nông Việt Đức |
| | | | | ppm | B: 250; $GA_3$: 200; Zn: 1800; Fe: 300; Cu: 800; Nitrophenol: 0,01 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 137 | 97 | H2000.L | | % | N-$K_2O$: 3-10; B: 0,1; Mo: 0,005; Cu: 0,005; Fe: 0,005; Zn: 0,005; Mn: 0,005 | CS Sinh hóa Nông Phú Lâm | CT TNHHM TV Sinh hóa Nông Phú Lâm |
| | | | | | pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | | |
| 163 | 98 | TD UreaPhos + TE | | % | N-$P_2O_5$: 10-25 | CT TNHH PTCN Thảo Điền | CT TNHH SX Tấn Đức |
| | | | | ppm | B: 100; Cu: 50; Zn: 200; Mn: 60; Mo: 7; Fe: 80 | | |
| | | | | | pH: 2-4; Tỷ trọng: 1,2-1,35 | | |
| 187 | 99 | Trí Việt 3 | Bảo Nông 01 | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 3-9-6; MgO: 0,1; S: 3 | CT CP SX TM Trí Việt | CT TNHH SX & TM Bảo Nông |
| | | | | ppm | Zn: 400; Fe: 300; Cu: 125; Mn: 150; B: 100; Mo: 10 | | |
| | | | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | | |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Diệp Kỉnh Tần**

**Phụ lục 05**

**DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƯỢC ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)*

## A. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 79/2008/QĐ-BNN NGÀY 08/7/2008 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP &PTNT) NHƯNG BỊ LOẠI GỒM:

### III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 3 | NEB-26 | % | HC: 24,8; $P_2O_5$hh: 0,38; Ca: 0,079; K: 0,018; Mg: 0,033 | CT AGMOR, INC. Hoa Kỳ; CT CPXD&TM Phú Bắc |
| | | ppm | Cu: 86; B: 5; Zn: 4,3; Mn: 13 | |
| | | | pH: 3,4-3,6 | |

## B. DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 62/2009/TT-BNNPTNT NGÀY 25/9/2009 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP &PTNT) NHƯNG BỊ LOẠI GỒM:

### II. PHÂN TRUNG VI LƯỢNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Phân vi lượng bón rễ | mg/kg hoặc mg/l | Có chứa tối thiểu một trong các yếu tố sau: B: 200; Co: 50; Cu: 500; Fe: 100; Mn: 500; Mo: 5; Zn: 500 | Từ các nguồn |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Diệp Kỉnh Tần**